

Số: 112/NQ-HĐND

Bình Thuận, ngày 06 tháng 12 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

**Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh đối với các cơ sở
khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH BÌNH THUẬN
KHOÁ XI, KỲ HỌP THỨ 29**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

*Căn cứ Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và
Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;*

Căn cứ Luật Khám bệnh, chữa bệnh ngày 09 tháng 01 năm 2023;

Căn cứ Luật Giá ngày 19 tháng 6 năm 2023;

*Căn cứ Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30 tháng 12 năm 2023 của
Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của
Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;*

*Căn cứ Nghị định số 73/2024/NĐ-CP ngày 30 tháng 6 năm 2024 của
Chính phủ quy định về mức lương cơ sở và chế độ tiền thưởng đối với cán bộ,
công chức, viên chức và lực lượng vũ trang;*

*Căn cứ Thông tư số 21/2024/TT-BYT ngày 17 tháng 10 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định phương pháp định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh;*

*Căn cứ Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18 tháng 10 năm 2024 của Bộ
trưởng Bộ Y tế quy định danh mục kỹ thuật trong khám bệnh, chữa bệnh;*

*Xét Tờ trình số 4580/TTr-UBND ngày 04 tháng 12 năm 2024 của Ủy ban
nhân dân tỉnh về việc Đề nghị ban hành Nghị quyết quy định giá dịch vụ khám
bệnh, chữa bệnh áp dụng tại các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh Nhà nước trên địa
bàn tỉnh Bình Thuận; Báo cáo thẩm tra số 210/BC-HĐND ngày 04 tháng 12
năm 2024 của Ban Văn hóa - Xã hội Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại
biểu Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp.*

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Quy định giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc quỹ bảo hiểm y
tế thanh toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh
toán; giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm

y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu đối với các cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh gồm: 18 Phụ lục giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh áp dụng tại 18 cơ sở khám bệnh, chữa bệnh của Nhà nước trên địa bàn tỉnh (*chi tiết theo các Phụ lục đính kèm*).

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Bình Thuận khoá XI, kỳ họp thứ 29 thông qua ngày 06 tháng 12 năm 2024 và có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2025./.

CHỦ TỊCH

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Y tế;
- Bộ Tài chính;
- Ban Công tác đại biểu - UBTW Quốc hội;
- Cục Kiểm tra văn bản - Bộ Tư pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND, UBND tỉnh,
Ban Thường trực UBMTTQVN tỉnh;
- Đoàn ĐBQH tỉnh Bình Thuận;
- Các Ban HĐND tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành và đoàn thể cấp tỉnh;
- Các Văn phòng: Đoàn ĐBQH & HĐND tỉnh,
UBND tỉnh;
- HĐND và UBND các huyện, thị xã, thành phố;
- Trung tâm Thông tin tỉnh;
- Lưu: VT, (CTHĐ, 08b). Duyên.

Nguyễn Hoài Anh

Phụ lục 17
GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN PHÚ QUÝ,
PHÒNG KHÁM ĐA KHOA KHU VỰC VÀ CÁC TRẠM Y TẾ TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN PHÚ QUÝ
(Ban hành kèm theo Nghị quyết số 112/NQ-HĐND ngày 06/12/2024 của Hội đồng nhân dân tỉnh)

A. GIÁ DỊCH VỤ KHÁM BỆNH VÀ HỘI CHẨN			
STT	Tên dịch vụ	Mức giá phê duyệt (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4
I	Giá áp dụng chung cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
1	Giá khám bệnh TTYT	39.800	
2	Giá khám bệnh phòng khám đa khoa khu vực	36.500	
3	Giá khám bệnh Trạm y tế xã	36.500	
4	Hội chẩn để xác định ca bệnh khó (chuyên gia/ca; Chỉ áp dụng đối với trường hợp mời chuyên gia đơn vị khác đến hội chẩn tại cơ sở khám, chữa bệnh).	200.000	
II	Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu		
5	Khám cấp giấy chứng thương, giám định y khoa (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
6	Khám sức khỏe toàn diện lao động, lái xe, khám sức khỏe định kỳ (không kể xét nghiệm, X-quang)	160.000	
7	Khám sức khỏe toàn diện cho người đi xuất khẩu lao động (không kể xét nghiệm, X-quang)	450.000	

B. GIÁ DỊCH VỤ NGÀY GIƯỜNG BỆNH				
STT	Tên dịch vụ	Mức giá TTYT (VNĐ)	Mức giá Phòng khám đa khoa khu vực (VNĐ)	Ghi chú
1	2	3	4	5
1	Ngày giường bệnh Hồi sức cấp cứu	364.400	327.900	
2	Ngày giường bệnh Nội khoa:			
2.1	Loại 1: Các khoa: Truyền nhiễm, Hô hấp, Huyết học, Ung thư, Tim mạch, Tâm thần, Thần kinh, Lão, Nhi, Tiêu hoá, Thận học; Nội tiết; Dị ứng (đối với bệnh nhân dị ứng thuốc nặng: Stevens Jonhson/ Lyell)	245.000	219.100	
2.2	Loại 2: Các Khoa: Cơ-Xương-Khớp, Da liễu, Dị ứng, Tai-Mũi-Họng, Mắt, Răng Hàm Mặt, Ngoại, Phụ -Sân không mổ; YHDT/ PHCN cho nhóm người bệnh tổn thương tủy sống, tai biến mạch máu não, chấn thương sọ não.	211.000	188.000	
2.3	Loại 3: Các khoa: YHDT, Phục hồi chức năng	169.200	156.300	
3	Ngày giường bệnh ngoại khoa, bỏng:			
3.1	Loại 1 : Sau các phẫu thuật loại đặc biệt; Bỏng độ 3-4 trên 70% diện tích cơ thể			
3.2	Loại 2 : Sau các phẫu thuật loại 1; Bỏng độ 3-4 từ 25 -70% diện tích cơ thể	272.200	248.700	
3.3	Loại 3 : Sau các phẫu thuật loại 2; Bỏng độ 2 trên 30% diện tích cơ thể, Bỏng độ 3-4 dưới 25% diện tích cơ thể	241.300	215.500	
3.4	Loại 4 : Sau các phẫu thuật loại 3; Bỏng độ 1, độ 2 dưới 30% diện tích cơ thể	202.300	185.000	
4	Ngày giường điều trị ban ngày	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	Được tính bằng 0,3 lần giá ngày giường của các khoa và loại phòng tương ứng	
5	Ngày giường trạm y tế xã (Tính tối đa 3 ngày / 1 đợt điều trị)	78.100		

Ghi chú: Giá ngày giường điều trị nội trú chưa bao gồm chi phí máy thở và khí y tế.

C. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT, XÉT NGHIỆM								
STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Mức giá phê duyệt tại TTYT và PKĐK (VNĐ)	Mức giá phê duyệt tại trạm y tế (VNĐ)	Ghi chú
PHẦN C1: Giá áp dụng chung cho dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh do ngân sách nhà nước thanh toán; dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu								
1	23.0029.1473	23.29	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]	Định lượng Canxi toàn phần [Máu]		13.400	9.300	
2	01.0285.1349	1.285	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường	Xét nghiệm đông máu nhanh tại giường		13.600	9.500	
3	22.0019.1348	22.19	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	Thời gian máu chảy phương pháp Duke	T3	13.600	9.500	
4	01.0054.0114	1.54	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh không thở máy (một lần hút)	T3	14.100	9.800	
5	02.0150.0114	2.150	Hút đờm hầu họng	Hút đờm hầu họng	T3	14.100	9.800	
6	23.0187.1593	23.187	Định lượng Glucose (niệu)	Định lượng Glucose (niệu)		14.400	10.000	
7	23.0201.1593	23.201	Định lượng Protein (niệu)	Định lượng Protein (niệu)		14.400	10.000	
8	03.0901.0261	3.901	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi	Tập luyện với ghế tập cơ 4 đầu đùi		14.700	10.200	
9	03.0902.0269	3.902	Tập với hệ thống ròng rọc	Tập với hệ thống ròng rọc		14.700	10.200	
10	03.0903.0270	3.903	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700	10.200	
11	03.2389.0212	3.2389	Tiêm bắp thịt	Tiêm bắp thịt	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
12	03.2388.0212	3.2388	Tiêm dưới da	Tiêm dưới da	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
13	03.2390.0212	3.2390	Tiêm tĩnh mạch	Tiêm tĩnh mạch	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
14	03.2387.0212	3.2387	Tiêm trong da	Tiêm trong da	T3	15.100	10.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc tiêm.
15	01.0281.1510	1.281	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường (một lần)		16.000	11.200	
16	03.0191.1510	3.191	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường	Xét nghiệm đường máu mao mạch tại giường		16.000	11.200	

17	18.0081.2001	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)		16.100	11.200	
18	22.0160.1345	22.160	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm		18.600	13.000	
19	03.2120.0899	3.2120	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
20	15.0058.0899	15.58	Làm thuốc tai	Làm thuốc tai	T3	22.000	15.400	Chưa bao gồm thuốc.
21	23.0026.1493	23.26	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
22	23.0214.1493	23.214	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]	Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
23	23.0027.1493	23.27	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]	Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
24	23.0025.1493	23.25	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]	Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
25	23.0009.1493	23.9	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]	Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
26	23.0019.1493	23.19	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]	Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
27	23.0020.1493	23.20	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]	Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]		22.400	15.600	Không thanh toán đối với các xét nghiệm Bilirubin gián tiếp; Tỷ lệ A/G là những xét nghiệm có thể ngoại suy được.
28	23.0003.1494	23.3	Định lượng Acid Uric [Máu]	Định lượng Acid Uric [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
29	23.0007.1494	23.7	Định lượng Albumin [Máu]	Định lượng Albumin [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
30	23.0051.1494	23.51	Định lượng Creatinin (máu)	Định lượng Creatinin (máu)		22.400	15.600	Mỗi chất
31	23.0075.1494	23.75	Định lượng Glucose [Máu]	Định lượng Glucose [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất

32	23.0128.1494	23.128	Định lượng Phospho (máu)	Định lượng Phospho (máu)		22.400	15.600	Mỗi chất
33	23.0133.1494	23.133	Định lượng Protein toàn phần [Máu]	Định lượng Protein toàn phần [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
34	23.0166.1494	23.166	Định lượng Urê máu [Máu]	Định lượng Urê máu [Máu]		22.400	15.600	Mỗi chất
35	18.0081.2002	18.81	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical)	Chụp X-quang răng cận chóp (Periapical) [số hóa]		23.700	16.500	
36	22.0142.1304	22.142	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)		24.800	17.300	
37	01.0006.0215	1.6	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	Đặt catheter tĩnh mạch ngoại biên	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
38	03.2391.0215	3.2391	Truyền tĩnh mạch	Truyền tĩnh mạch	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
39	11.0089.0215	11.89	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	Đặt dây truyền dịch ngoại vi điều trị người bệnh bông	T3	25.100	17.500	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú; chưa bao gồm thuốc và dịch truyền.
40	01.0086.0898	1.86	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	Khí dung thuốc cấp cứu (một lần)	T3	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
41	01.0087.0898	1.87	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	Khí dung thuốc qua thở máy (một lần)	T2	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
42	02.0032.0898	2.32	Khí dung thuốc giãn phế quản	Khí dung thuốc giãn phế quản		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
43	03.2191.0898	3.2191	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng	T1	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
44	03.0089.0898	3.89	Khí dung thuốc cấp cứu	Khí dung thuốc cấp cứu		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
45	03.0090.0898	3.90	Khí dung thuốc thở máy	Khí dung thuốc thở máy	T2	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
46	15.0222.0898	15.222	Khí dung mũi họng	Khí dung mũi họng		27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
47	09.0123.0898	9.123	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	Khí dung đường thở ở người bệnh nặng	T2	27.500	19.200	Chưa bao gồm thuốc khí dung.
48	23.0041.1506	23.41	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)	Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)		28.000	19.600	
49	23.0215.1506	23.215	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]		28.000	19.600	
50	23.0158.1506	23.158	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]	Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]		28.000	19.600	
51	22.0134.1296	22.134	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)		28.400	19.800	
52	23.0206.1596	23.206	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)	Tổng phân tích nước tiểu (Bảng máy tự động)		28.600	20.000	
53	23.0058.1487	23.58	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]	Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]		30.200	21.100	Áp dụng cho cả trường hợp cho kết quả nhiều hơn 3 chỉ số

54	01.0085.0277	1.85	Vận động trị liệu hô hấp	Vận động trị liệu hô hấp	T2	32.900	23.000	
55	17.0092.0268	17.92	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn	Kỹ thuật tập sử dụng và điều khiển xe lăn		33.400	23.300	
56	17.0044.0268	17.44	Tập đi với gậy	Tập đi với gậy		33.400	23.300	
57	17.0042.0268	17.42	Tập đi với khung tập đi	Tập đi với khung tập đi		33.400	23.300	
58	17.0043.0268	17.43	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)	Tập đi với nạng (nạng nách, nạng khuỷu)		33.400	23.300	
59	17.0041.0268	17.41	Tập đi với thanh song song	Tập đi với thanh song song		33.400	23.300	
60	17.0047.0268	17.47	Tập lên, xuống cầu thang	Tập lên, xuống cầu thang	T3	33.400	23.300	
61	22.0292.1280	22.292	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật phiên đá)		33.500	23.400	
62	22.0117.1503	22.117	Định lượng sắt huyết thanh	Định lượng sắt huyết thanh		33.600	23.500	
63	24.0289.1694	24.289	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) nhuộm soi định tính		35.100	24.500	
64	03.1957.1033	3.1957	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	Điều trị viêm loét niêm mạc miệng trẻ em	T3	36.500	25.500	
65	22.0163.1412	22.163	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm số lượng và độ tập trung tiểu cầu (bằng phương pháp thủ công)		37.300	26.100	
66	22.0138.1362	22.138	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)	Tìm ký sinh trùng sốt rét trong máu (bằng phương pháp thủ công)		39.700	27.700	
67	22.0119.1368	22.119	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)	Phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng phương pháp thủ công)		39.700	27.700	
68	01.0002.1778	1.2	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	Ghi điện tim cấp cứu tại giường	T3	39.900	27.900	
69	02.0085.1778	2.85	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	
70	21.0014.1778	21.14	Điện tim thường	Điện tim thường		39.900	27.900	
71	01.0053.0075	1.53	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	Đặt canuyn mũi hầu, miệng hầu	T3	40.300	28.200	
72	03.1703.0075	3.1703	Cắt chỉ khâu da	Cắt chỉ khâu da	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
73	03.1690.0075	3.1690	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
74	03.3826.0075	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
75	10.9004.0075	BS_10.1 275	Cắt chỉ	Cắt chỉ		40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
76	14.0203.0075	14.203	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	Cắt chỉ khâu da mi đơn giản	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
77	14.0204.0075	14.204	Cắt chỉ khâu kết mạc	Cắt chỉ khâu kết mạc	T3	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
78	14.0112.0075	14.112	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	Cắt chỉ sau phẫu thuật sụp mi	T2	40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
79	15.0302.0075	15.302	Cắt chỉ sau phẫu thuật	Cắt chỉ sau phẫu thuật		40.300	28.200	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.

80	03.0774.0237	3.774	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	28.600	
81	03.1694.0799	3.1694	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	28.600	
82	14.0202.0785	14.202	Lấy calci kết mạc	Lấy calci kết mạc	T3	40.900	28.600	
83	14.0210.0799	14.210	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	Nặn tuyến bờ mi, đánh bờ mi	T3	40.900	28.600	
84	17.0011.0237	17.11	Điều trị bằng tia hồng ngoại	Điều trị bằng tia hồng ngoại		40.900	28.600	
85	03.1692.0730	3.1692	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200	28.800	
86	24.0263.1665	24.263	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi	Hồng cầu, bạch cầu trong phân soi tươi		41.700	29.100	
87	01.0284.1269	1.284	Định nhóm máu tại giường	Định nhóm máu tại giường		42.100	29.400	
88	22.0279.1269	22.279	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)		42.100	29.400	
89	15.0212.0900	15.212	Lấy dị vật họng miệng	Lấy dị vật họng miệng	T3	43.100	30.100	
90	22.0120.1370	22.120	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trừ)		43.500	30.400	
91	22.0149.1594	22.149	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)	Xét nghiệm tế bào cận nước tiểu (bằng phương pháp thủ công)		44.800	31.300	
92	23.0173.1575	23.173	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]	Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
93	23.0188.1586	23.188	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]	Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]		44.800	31.300	
94	06.0073.1589	6.73	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu	Test nhanh phát hiện chất opiat trong nước tiểu		44.800	31.300	
95	17.0007.0234	17.7	Điều trị bằng các dòng điện xung	Điều trị bằng các dòng điện xung	T3	44.900	31.400	
96	24.0094.1623	24.94	Streptococcus pyogenes ASO	Streptococcus pyogenes ASO		45.500	31.800	
97	24.0319.1674	24.319	Vì nấm soi tươi	Vì nấm soi tươi		45.500	31.800	
98	03.1956.1029	3.1956	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	32.600	
99	03.1955.1029	3.1955	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	32.600	
100	16.0239.1029	16.239	Nhỏ chân răng sữa	Nhỏ chân răng sữa	T1	46.600	32.600	
101	16.0238.1029	16.238	Nhỏ răng sữa	Nhỏ răng sữa	T1	46.600	32.600	
102	03.1695.0842	3.1695	Rửa cùng đồ	Rửa cùng đồ	T2	48.300	33.800	Áp dụng cho 1 mắt hoặc 2 mắt
103	22.0121.1369	22.121	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm laser)		49.700	34.700	
104	08.0020.0284	8.20	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300	35.200	
105	17.0026.0220	17.26	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	Điều trị bằng máy kéo giãn cột sống	T3	50.800	35.500	
106	03.0807.0282	3.807	Xoa bóp cục bộ bằng tay	Xoa bóp cục bộ bằng tay	T3	51.300	35.900	
107	17.0085.0282	17.85	Kỹ thuật xoa bóp vùng	Kỹ thuật xoa bóp vùng	T3	51.300	35.900	
108	03.0892.0266	3.892	Tập vận động đoạn chi 30 phút	Tập vận động đoạn chi 30 phút	T3	51.800	36.200	

109	17.0033.0266	17.33	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập tay và bàn tay cho người bệnh liệt nửa người	T3	51.800	36.200	
110	14.0205.0759	14.205	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	Đốt lông siêu, nhổ lông siêu	T2	53.600	37.500	
111	13.0023.2023	13.23	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa	Theo dõi nhịp tim thai và cơn co tử cung bằng monitor sản khoa		55.000	38.500	Trường hợp theo dõi tim thai và cơn co tử cung của sản phụ khoa trong cuộc đẻ thì thanh toán 01 lần/ngày điều trị.
112	17.0250.0256	17.250	Tập do cứng khớp	Tập do cứng khớp		56.200	39.300	
113	01.0157.0508	1.157	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	40.800	
114	03.0112.0508	3.112	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	Cố định lồng ngực do chấn thương gãy xương sườn	T2	58.400	40.800	
115	18.0077.0010	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
116	18.0089.0010	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
117	18.0087.0010	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
118	18.0095.0010	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
119	18.0123.0010	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
120	18.0074.0010	18.74	Chụp X-quang hàm chéch một bên	Chụp X-quang hàm chéch một bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
121	18.0073.0010	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
122	18.0076.0010	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
123	18.0110.0010	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
124	18.0105.0010	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gập (Jones hoặc Coyle) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
125	18.0080.0010	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

126	18.0101.0010	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
127	18.0100.0010	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
128	18.0098.0010	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
129	18.0069.0010	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
130	18.0085.0010	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
131	18.0120.0010	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
132	18.0119.0010	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
133	18.0082.0010	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
134	18.0078.0010	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
135	18.0067.0010	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
136	18.0070.0010	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
137	18.0079.0010	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
138	18.0102.0010	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
139	18.0108.0010	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
140	18.0075.0010	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí
141	18.0099.0010	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chếch [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		58.300	40.800	Áp dụng cho 01 vị trí

142	01.0303.0001	1.303	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	Siêu âm cấp cứu tại giường bệnh	T2	58.600	41.000	
143	01.0239.0001	1.239	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	Siêu âm ổ bụng tại giường cấp cứu	T2	58.600	41.000	
144	02.0063.0001	2.63	Siêu âm màng phổi cấp cứu	Siêu âm màng phổi cấp cứu		58.600	41.000	
145	02.0314.0001	2.314	Siêu âm ổ bụng	Siêu âm ổ bụng		58.600	41.000	
146	18.0002.0001	18.2	Siêu âm các tuyến nước bọt	Siêu âm các tuyến nước bọt		58.600	41.000	
147	18.0003.0001	18.3	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt	Siêu âm cơ phần mềm vùng cổ mặt		58.600	41.000	
148	18.0059.0001	18.59	Siêu âm dương vật	Siêu âm dương vật		58.600	41.000	
149	18.0004.0001	18.4	Siêu âm hạch vùng cổ	Siêu âm hạch vùng cổ		58.600	41.000	
150	18.0016.0001	18.16	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)	Siêu âm hệ tiết niệu (thận, tuyến thượng thận, bàng quang, tiền liệt tuyến)		58.600	41.000	
151	18.0015.0001	18.15	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)	Siêu âm ổ bụng (gan mật, tụy, lách, thận, bàng quang)		58.600	41.000	
152	18.0044.0001	18.44	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)	Siêu âm phần mềm (da, tổ chức dưới da, cơ....)		58.600	41.000	
153	18.0020.0001	18.20	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)	Siêu âm thai (thai, nhau thai, nước ối)		58.600	41.000	
154	18.0036.0001	18.36	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng cuối		58.600	41.000	
155	18.0034.0001	18.34	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		58.600	41.000	
156	18.0035.0001	18.35	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng giữa		58.600	41.000	
157	18.0012.0001	18.12	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)	Siêu âm thành ngực (cơ, phần mềm thành ngực)		58.600	41.000	
158	18.0057.0001	18.57	Siêu âm tinh hoàn hai bên	Siêu âm tinh hoàn hai bên		58.600	41.000	
159	18.0030.0001	18.30	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường bụng		58.600	41.000	
160	18.0018.0001	18.18	Siêu âm tử cung phần phụ	Siêu âm tử cung phần phụ		58.600	41.000	
161	18.0001.0001	18.1	Siêu âm tuyến giáp	Siêu âm tuyến giáp		58.600	41.000	
162	18.0054.0001	18.54	Siêu âm tuyến vú hai bên	Siêu âm tuyến vú hai bên		58.600	41.000	
163	24.0169.1616	24.169	HIV Ab test nhanh	HIV Ab test nhanh		58.600	41.000	
164	24.0144.1621	24.144	HCV Ab test nhanh	HCV Ab test nhanh		58.600	41.000	
165	24.0117.1646	24.117	HBsAg test nhanh	HBsAg test nhanh		58.600	41.000	
166	03.0894.0267	3.894	Tập vận động toàn thân 30 phút	Tập vận động toàn thân 30 phút	T3	59.300	41.500	
167	17.0034.0267	17.34	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	Kỹ thuật tập đứng và đi cho người bệnh liệt nửa người	T3	59.300	41.500	
168	17.0039.0267	17.39	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	Tập đứng thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	41.500	
169	17.0037.0267	17.37	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	Tập ngồi thẳng bằng tĩnh và động	T3	59.300	41.500	
170	17.0056.0267	17.56	Tập vận động có kháng trở	Tập vận động có kháng trở	T3	59.300	41.500	

171	17.0053.0267	17.53	Tập vận động có trợ giúp	Tập vận động có trợ giúp	T3	59.300	41.500	
172	17.0052.0267	17.52	Tập vận động thụ động	Tập vận động thụ động	T3	59.300	41.500	
173	01.0201.0849	1.201	Soi đáy mắt cấp cứu	Soi đáy mắt cấp cứu	T3	60.000	42.000	
174	03.1699.0849	3.1699	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	42.000	
175	14.0218.0849	14.218	Soi đáy mắt trực tiếp	Soi đáy mắt trực tiếp	T2	60.000	42.000	
176	03.4246.0198	3.4246	Tháo bột các loại	Tháo bột các loại	T3	61.400	42.900	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
177	01.0076.0200	1.76	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)	Chăm sóc lỗ mở khí quản (một lần)		64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
178	03.3911.0200	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài ≤ 15cm]	T2	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
179	03.3826.0200	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
180	03.2118.0882	3.2118	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	Chọc hút dịch tụ huyết vành tai	P3	64.300	45.000	
181	10.9003.0200	BS_10.1 274	Thay băng	Thay băng [chiều dài ≤ 15cm]		64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
182	15.0303.0200	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
183	15.0056.0882	15.56	Chọc hút dịch vành tai	Chọc hút dịch vành tai	T3	64.300	45.000	
184	18.0096.0011	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cột thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
185	18.0090.0011	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chếch [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
186	18.0092.0011	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chếch hai bên [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
187	18.0094.0011	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
188	18.0093.0011	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [≤ 24x30 cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

189	18.0091.0011	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
190	18.0071.0011	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
191	18.0112.0011	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
192	18.0104.0011	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
193	18.0122.0011	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
194	18.0068.0011	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
195	18.0116.0011	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
196	18.0113.0011	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
197	18.0114.0011	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
198	18.0106.0011	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
199	18.0103.0011	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
200	18.0115.0011	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
201	18.0107.0011	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
202	18.0111.0011	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

203	18.0117.0011	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
204	18.0121.0011	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
205	18.0125.0012	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
206	18.0095.0012	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
207	18.0123.0012	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
208	18.0110.0012	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
209	18.0109.0012	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
210	18.0105.0012	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
211	18.0101.0012	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
212	18.0100.0012	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
213	18.0098.0012	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
214	18.0120.0012	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chéo mỗi bên [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
215	18.0119.0012	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí
216	18.0099.0012	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [$> 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]		64.300	45.000	Áp dụng cho 01 vị trí

217	07.0225.0200	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài ≤ 15cm]	T3	64.300	45.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
218	02.0166.0283	2.166	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)	Xoa bóp phòng chống loét trong các bệnh thần kinh (một ngày)		64.900	45.400	
219	03.0808.0283	3.808	Xoa bóp toàn thân bằng tay	Xoa bóp toàn thân bằng tay	T3	64.900	45.400	
220	17.0086.0283	17.86	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	Kỹ thuật xoa bóp toàn thân	T3	64.900	45.400	
221	14.0197.0855	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [một mắt]	T1	65.100	45.500	
222	24.0133.1643	24.133	HBeAb test nhanh	HBeAb test nhanh		65.200	45.600	
223	24.0130.1645	24.130	HBeAg test nhanh	HBeAg test nhanh		65.200	45.600	
224	13.0166.0715	13.166	Soi cổ tử cung	Soi cổ tử cung		68.100	47.600	
225	05.0003.0272	5.3	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	Điều trị bệnh da bằng ngâm, tắm	T3	68.900	48.200	
226	03.2117.0901	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [đơn giản]	T1	70.300	49.200	
227	15.0059.0908	15.59	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	Lấy nút biểu bì ống tai ngoài	T2	70.300	49.200	
228	22.0123.1297	22.123	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)	Huyết đồ (bằng phương pháp thủ công)		70.800	49.500	
229	03.1706.0782	3.1706	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	50.000	
230	14.0200.0782	14.200	Lấy dị vật kết mạc	Lấy dị vật kết mạc	T2	71.500	50.000	
231	02.0336.1664	2.336	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân	Test nhanh tìm hồng cầu ẩn trong phân		71.600	50.100	
232	24.0018.1611	24.18	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang		71.600	50.100	
233	18.0125.0028	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
234	18.0077.0028	18.77	Chụp X-quang Chausse III	Chụp X-quang Chausse III [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
235	18.0089.0028	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
236	18.0087.0028	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
237	18.0086.0028	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
238	18.0096.0028	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
239	18.0090.0028	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

240	18.0092.0028	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéo hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
241	18.0095.0028	18.95	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze	Chụp X-quang cột sống thắt lưng De Sèze [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
242	18.0094.0028	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
243	18.0093.0028	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
244	18.0091.0028	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
245	18.0123.0028	18.123	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn	Chụp X-quang đỉnh phổi ưỡn [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
246	18.0074.0028	18.74	Chụp X-quang hàm chéo một bên	Chụp X-quang hàm chéo một bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
247	18.0073.0028	18.73	Chụp X-quang Hirtz	Chụp X-quang Hirtz [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
248	18.0076.0028	18.76	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang hố yên thẳng hoặc nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
249	18.0071.0028	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
250	18.0112.0028	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
251	18.0110.0028	18.110	Chụp X-quang khớp háng nghiêng	Chụp X-quang khớp háng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
252	18.0109.0028	18.109	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên	Chụp X-quang khớp háng thẳng hai bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
253	18.0105.0028	18.105	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle)	Chụp X-quang khớp khuỷu gấp (Jones hoặc Coyle) [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
254	18.0104.0028	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
255	18.0080.0028	18.80	Chụp X-quang khớp thái dương hàm	Chụp X-quang khớp thái dương hàm [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
256	18.0122.0028	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

257	18.0101.0028	18.101	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp vai nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
258	18.0100.0028	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
259	18.0098.0028	18.98	Chụp X-quang khung chậu thẳng	Chụp X-quang khung chậu thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
260	18.0068.0028	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
261	18.0069.0028	18.69	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao	Chụp X-quang mặt thấp hoặc mặt cao [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
262	18.0085.0028	18.85	Chụp X-quang mỏm trâm	Chụp X-quang mỏm trâm [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
263	18.0120.0028	18.120	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên	Chụp X-quang ngực nghiêng hoặc chếch mỗi bên [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
264	18.0119.0028	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
265	18.0084.0028	18.84	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)	Chụp X-quang phim cắn (Occlusal)		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
266	18.0082.0028	18.82	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing)	Chụp X-quang răng cánh cắn (Bite wing) [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
267	18.0078.0028	18.78	Chụp X-quang Schuller	Chụp X-quang Schuller [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
268	18.0067.0028	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
269	18.0070.0028	18.70	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến	Chụp X-quang sọ tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
270	18.0079.0028	18.79	Chụp X-quang Stenvers	Chụp X-quang Stenvers [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
271	18.0102.0028	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
272	18.0108.0028	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
273	18.0116.0028	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
274	18.0113.0028	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí

275	18.0114.0028	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
276	18.0106.0028	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
277	18.0103.0028	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
278	18.0075.0028	18.75	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến	Chụp X-quang xương chính mũi nghiêng hoặc tiếp tuyến [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
279	18.0115.0028	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
280	18.0107.0028	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
281	18.0099.0028	18.99	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo	Chụp X-quang xương đòn thẳng hoặc chéo [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
282	18.0111.0028	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
283	18.0117.0028	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
284	18.0121.0028	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 1 phim]		73.300	51.300	Áp dụng cho 01 vị trí
285	24.0017.1714	24.17	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen	AFB trực tiếp nhuộm Ziehl-Neelsen		74.200	51.900	
286	24.0001.1714	24.1	Vì khuẩn nhuộm soi	Vì khuẩn nhuộm soi		74.200	51.900	
287	22.0124.1298	22.124	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trừ)		74.600	52.200	
288	03.0612.0280	3.612	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng ngất	T2	76.000	53.200	
289	03.0614.0280	3.614	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng ù tai	T2	76.000	53.200	
290	03.0611.0280	3.611	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000	53.200	
291	03.0610.0280	3.610	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000	53.200	
292	03.0644.0280	3.644	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau dạ dày	T2	76.000	53.200	
293	03.0624.0280	3.624	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000	53.200	

294	03.0648.0280	3.648	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76.000	53.200	
295	03.0649.0280	3.649	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau môi cơ	T2	76.000	53.200	
296	03.0667.0280	3.667	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau răng	T2	76.000	53.200	
297	03.0642.0280	3.642	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh liên sườn	T2	76.000	53.200	
298	03.0607.0280	3.607	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau thần kinh tọa	T2	76.000	53.200	
299	03.0638.0280	3.638	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	Xoa bóp bấm huyết điều trị hen phế quản	T2	76.000	53.200	
300	03.0635.0280	3.635	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng tiền đình	T2	76.000	53.200	
301	03.0651.0280	3.651	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	53.200	
302	03.0640.0280	3.640	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị huyết áp thấp	T2	76.000	53.200	
303	03.0603.0280	3.603	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt	T2	76.000	53.200	
304	03.0605.0280	3.605	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	53.200	
305	03.0604.0280	3.604	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76.000	53.200	
306	03.0630.0280	3.630	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000	53.200	
307	03.0606.0280	3.606	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người	T2	76.000	53.200	
308	03.0625.0280	3.625	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	Xoa bóp bấm huyết điều trị mất ngủ	T2	76.000	53.200	
309	03.0645.0280	3.645	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	Xoa bóp bấm huyết điều trị nôn, nấc	T2	76.000	53.200	
310	03.0658.0280	3.658	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn tiêu hóa	T2	76.000	53.200	
311	03.0626.0280	3.626	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	Xoa bóp bấm huyết điều trị stress	T2	76.000	53.200	
312	03.0621.0280	3.621	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	Xoa bóp bấm huyết điều trị tâm căn suy nhược	T2	76.000	53.200	
313	03.0639.0280	3.639	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết điều trị tăng huyết áp	T2	76.000	53.200	
314	03.0657.0280	3.657	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	Xoa bóp bấm huyết điều trị táo bón	T2	76.000	53.200	
315	03.0646.0280	3.646	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	76.000	53.200	
316	03.0637.0280	3.637	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm mũi xoang	T2	76.000	53.200	

317	03.0650.0280	3.650	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000	53.200	
318	08.0430.0280	8.430	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau lưng	T2	76.000	53.200	
319	08.0432.0280	8.432	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng vai gáy	T2	76.000	53.200	
320	08.0390.0280	8.390	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi dưới	T2	76.000	53.200	
321	08.0389.0280	8.389	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt chi trên	T2	76.000	53.200	
322	08.0391.0280	8.391	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt nửa người do tai biến mạch máu não	T2	76.000	53.200	
323	18.0125.0013	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
324	18.0087.0013	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
325	18.0086.0013	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
326	18.0096.0013	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
327	18.0090.0013	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chệch [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
328	18.0092.0013	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chệch hai bên [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
329	18.0094.0013	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gấp uốn [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
330	18.0093.0013	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
331	18.0091.0013	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
332	18.0112.0013	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chệch [>24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

333	18.0104.0013	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
334	18.0122.0013	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
335	18.0100.0013	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
336	18.0068.0013	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
337	18.0119.0013	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
338	18.0067.0013	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
339	18.0102.0013	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
340	18.0108.0013	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
341	18.0116.0013	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
342	18.0113.0013	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
343	18.0114.0013	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
344	18.0106.0013	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
345	18.0103.0013	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
346	18.0115.0013	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí

347	18.0107.0013	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chéo [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
348	18.0111.0013	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
349	18.0121.0013	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [> 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300	54.100	Áp dụng cho 01 vị trí
350	08.0005.0230	8.5	Điện châm	Điện châm [kim ngắn]	T2	78.300	54.800	
351	03.1659.0738	3.1659	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500	59.800	
352	03.1693.0738	3.1693	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	59.800	
353	14.0207.0738	14.207	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	Trích chấp, lẹo, nang lông mi; trích áp xe mi, kết mạc	T2	85.500	59.800	
354	03.3911.0201	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T2	89.500	62.600	
355	03.3826.2047	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
356	10.9003.0201	BS_10.1 274	Thay băng	Thay băng [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]		89.500	62.600	
357	15.0303.2047	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
358	07.0225.0201	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài trên 15cm đến 30 cm]	T3	89.500	62.600	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
359	01.0223.0211	1.223	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	64.600	
360	01.0222.0211	1.222	Thụt giữ	Thụt giữ	T3	92.400	64.600	
361	01.0221.0211	1.221	Thụt tháo	Thụt tháo	T3	92.400	64.600	
362	02.0247.0211	2.247	Đặt ống thông hậu môn	Đặt ống thông hậu môn	T3	92.400	64.600	
363	02.0338.0211	2.338	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	Thụt tháo chuẩn bị sạch đại tràng	T3	92.400	64.600	
364	02.0339.0211	2.339	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600	
365	03.0178.0211	3.178	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	64.600	
366	03.2358.0211	3.2358	Đặt sonde hậu môn	Đặt sonde hậu môn	T3	92.400	64.600	
367	03.2357.0211	3.2357	Thụt tháo phân	Thụt tháo phân	T3	92.400	64.600	
368	13.0199.0211	13.199	Đặt sonde hậu môn sơ sinh	Đặt sonde hậu môn sơ sinh		92.400	64.600	
369	16.0043.1021	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [một vùng hoặc một hàm]	T1	92.500	64.700	

370	13.0040.0629	13.40	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn	Làm thuốc vết khâu tầng sinh môn nhiễm khuẩn		94.600	66.200	
371	01.0216.0103	1.216	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	71.200	
372	01.0160.0210	1.160	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang	T3	101.800	71.200	
373	01.0164.0210	1.164	Thông bàng quang	Thông bàng quang	T3	101.800	71.200	
374	02.0244.0103	2.244	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800	71.200	
375	02.0188.0210	2.188	Đặt sonde bàng quang	Đặt sonde bàng quang	T3	101.800	71.200	
376	03.0133.0210	3.133	Thông tiểu	Thông tiểu	T3	101.800	71.200	
377	13.0192.0103	13.192	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh	Đặt ống thông dạ dày (hút dịch hoặc nuôi dưỡng) sơ sinh		101.800	71.200	
378	18.0125.0029	18.125	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng	Chụp X-quang bụng không chuẩn bị thẳng hoặc nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
379	18.0089.0029	18.89	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2	Chụp X-quang cột sống cổ C1-C2 [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
380	18.0087.0029	18.87	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống cổ chéch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
381	18.0086.0029	18.86	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cổ thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
382	18.0096.0029	18.96	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống cùng cụt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
383	18.0090.0029	18.90	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang cột sống ngực thẳng nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
384	18.0092.0029	18.92	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên	Chụp X-quang cột sống thắt lưng chéch hai bên [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
385	18.0094.0029	18.94	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn	Chụp X-quang cột sống thắt lưng động, gập ưỡn [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
386	18.0093.0029	18.93	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng L5-S1 thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
387	18.0091.0029	18.91	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng	Chụp X-quang cột sống thắt lưng thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
388	18.0071.0029	18.71	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng	Chụp X-quang hốc mắt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
389	18.0112.0029	18.112	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch	Chụp X-quang khớp gối thẳng, nghiêng hoặc chéch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

390	18.0104.0029	18.104	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang khớp khuỷu thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
391	18.0122.0029	18.122	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch	Chụp X-quang khớp ức đòn thẳng chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
392	18.0100.0029	18.100	Chụp X-quang khớp vai thẳng	Chụp X-quang khớp vai thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
393	18.0068.0029	18.68	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng	Chụp X-quang mặt thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
394	18.0119.0029	18.119	Chụp X-quang ngực thẳng	Chụp X-quang ngực thẳng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
395	18.0067.0029	18.67	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng	Chụp X-quang sọ thẳng/nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
396	18.0102.0029	18.102	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương bả vai thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
397	18.0108.0029	18.108	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn ngón tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
398	18.0116.0029	18.116	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương bàn, ngón chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
399	18.0113.0029	18.113	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè	Chụp X-quang xương bánh chè và khớp đùi bánh chè [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
400	18.0114.0029	18.114	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng chân thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
401	18.0106.0029	18.106	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cẳng tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
402	18.0103.0029	18.103	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương cánh tay thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
403	18.0115.0029	18.115	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ chân thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
404	18.0107.0029	18.107	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch	Chụp X-quang xương cổ tay thẳng, nghiêng hoặc chếch [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
405	18.0111.0029	18.111	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương đùi thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí

406	18.0117.0029	18.117	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng	Chụp X-quang xương gót thẳng nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
407	18.0121.0029	18.121	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng	Chụp X-quang xương ức thẳng, nghiêng [số hóa 2 phim]		105.300	73.700	Áp dụng cho 01 vị trí
408	14.0197.0854	14.197	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800	74.000	
409	18.0124.0016	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang]		109.300	76.500	
410	03.1914.1025	3.1914	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	77.400	
411	16.0204.1025	16.204	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	Nhổ răng vĩnh viễn lung lay	T1	110.600	77.400	
412	03.3911.0202	3.3911	Thay băng, cắt chi	Thay băng, cắt chi [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T2	121.400	84.900	
413	03.3826.0202	3.3826	Thay băng, cắt chi vết mổ	Thay băng, cắt chi vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900	
414	10.9003.0202	BS_10.1 274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]		121.400	84.900	
415	15.0303.0202	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900	
416	07.0225.0202	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 30 cm đến 50 cm]	T3	121.400	84.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
417	02.0363.0086	2.363	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	Hút ổ viêm/áp xe phần mềm	T3	126.700	88.600	
418	01.0202.0083	1.202	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900	88.800	Chưa bao gồm kim chọc dò.
419	02.0355.0112	2.355	Hút dịch khớp cổ chân	Hút dịch khớp cổ chân	T3	129.600	90.700	
420	02.0357.0112	2.357	Hút dịch khớp cổ tay	Hút dịch khớp cổ tay	T3	129.600	90.700	
421	02.0349.0112	2.349	Hút dịch khớp gối	Hút dịch khớp gối	T3	129.600	90.700	
422	02.0353.0112	2.353	Hút dịch khớp khuỷu	Hút dịch khớp khuỷu	T3	129.600	90.700	
423	18.0088.0030	18.88	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế	Chụp X-quang cột sống cổ động, nghiêng 3 tư thế [số hóa 3 phim]		130.300	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
424	18.0097.0030	18.97	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên	Chụp X-quang khớp cùng chậu thẳng chéo hai bên [số hóa 3 phim]		130.300	91.200	Áp dụng cho 01 vị trí
425	11.0005.2043	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	91.400	

426	11.0010.2043	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 5% diện tích cơ thể]	T3	130.600	91.400	
427	03.2149.0916	3.2149	Nhét bắc mũi sau	Nhét bắc mũi sau	T2	139.000	97.300	
428	03.2150.0916	3.2150	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000	97.300	
429	13.0053.0594	13.53	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung	Cắt chỉ khâu vòng cổ tử cung		139.000	97.300	
430	24.0187.1637	24.187	Dengue virus IgM/IgG test nhanh	Dengue virus IgM/IgG test nhanh		142.500	99.700	
431	24.0183.1637	24.183	Dengue virus NS1Ag test nhanh	Dengue virus NS1Ag test nhanh		142.500	99.700	
432	17.0104.0264	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	144.700	101.200	
433	01.0267.0203	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	148.600	104.000	
434	02.0163.0203	2.163	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	Thay băng các vết loét hoại tử rộng sau TBMMN	T2	148.600	104.000	
435	03.3911.0203	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T2	148.600	104.000	
436	03.3826.0203	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	104.000	
437	10.9003.0203	BS_10.1 274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]		148.600	104.000	
438	07.0225.0203	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ trên 15 cm đến 30 cm nhiễm trùng]	T3	148.600	104.000	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.
439	01.0218.0159	1.218	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	106.400	
440	02.0313.0159	2.313	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T3	152.000	106.400	
441	03.0168.0159	3.168	Rửa dạ dày cấp cứu	Rửa dạ dày cấp cứu	T2	152.000	106.400	
442	13.0193.0159	13.193	Rửa dạ dày sơ sinh	Rửa dạ dày sơ sinh	T1	152.000	106.400	
443	02.0009.0077	2.9	Chọc dò dịch màng phổi	Chọc dò dịch màng phổi	T3	153.700	107.500	
444	02.0242.0077	2.242	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	Chọc dò dịch ổ bụng xét nghiệm	T3	153.700	107.500	
445	03.2354.0077	3.2354	Chọc dịch màng bụng	Chọc dịch màng bụng	T3	153.700	107.500	
446	16.0043.1020	16.43	Lấy cao răng	Lấy cao răng [hai hàm]	T1	159.100	111.300	
447	02.0011.0079	2.11	Chọc hút khí màng phổi	Chọc hút khí màng phổi	T3	162.900	114.000	
448	15.0132.0867	15.132	Bê cuốn mũi	Bê cuốn mũi	T2	165.500	115.800	
449	03.3871.0532	3.3871	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T1	167.000	116.900	
450	10.1023.0532	10.1023	Nắn, bó bột gãy xương gót	Nắn, bó bột gãy xương gót	T2	167.000	116.900	
451	03.2117.0903	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T1	170.600	119.400	

452	15.0054.0903	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây tê]	T2	170.600	119.400	
453	17.0104.0263	17.104	Tập nuốt	Tập nuốt	T3	173.700	121.500	
454	03.3875.0514	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	127.400	
455	03.3863.0514	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột tự cán]	T2	182.000	127.400	
456	03.3856.0514	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột tự cán]	T1	182.000	127.400	
457	10.1031.0514	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột tự cán]	T2	182.000	127.400	
458	10.1025.0518	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột tự cán]	T2	187.000	130.900	
459	10.0995.0518	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T2	187.000	130.900	
460	03.3854.0520	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	134.600	
461	03.3872.0520	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	134.600	
462	10.1028.0520	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T2	192.400	134.600	
463	10.1009.0520	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột tự cán]	T2	192.400	134.600	
464	10.1022.0520	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T2	192.400	134.600	
465	10.1024.0520	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột tự cán]	T2	192.400	134.600	
466	01.0267.0204	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	193.600	135.500	
467	03.3911.0204	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T2	193.600	135.500	
468	03.3826.0204	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500	
469	10.9003.0204	BS_10.1 274	Thay băng	Thay băng [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]		193.600	135.500	
470	15.0303.0204	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500	
471	07.0225.0204	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài từ 30 cm đến 50 cm nhiễm trùng]	T3	193.600	135.500	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

472	03.2331.0164	3.2331	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	Rút sonde dẫn lưu màng phổi, sonde dẫn lưu ổ áp xe	T1	194.700	136.200	
473	03.3821.0216	3.3821	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	Cắt lọc tổ chức hoại tử hoặc cắt lọc vết thương đơn giản	T2	194.700	136.200	
474	03.3827.0216	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương nông]	T3	194.700	136.200	
475	03.2245.0216	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	136.200	
476	10.9005.0216	BS_10.1 276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		194.700	136.200	
477	15.0051.0216	15.51	Khâu vết rách vành tai	Khâu vết rách vành tai	T3	194.700	136.200	
478	15.0301.0216	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài < 10 cm]	T1	194.700	136.200	
479	24.0093.1703	24.93	Salmonella Widal	Salmonella Widal		194.700	136.200	
480	18.0031.0003	18.31	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm tử cung buồng trứng qua đường âm đạo	T2	195.600	136.900	
481	11.0016.1160	11.16	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	Khâu cầm máu, thắt mạch máu để cấp cứu chảy máu trong bong sâu	T3	213.400	149.300	
482	03.1915.1024	3.1915	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	152.000	
483	16.0205.1024	16.205	Nhổ chân răng vĩnh viễn	Nhổ chân răng vĩnh viễn	T1	217.200	152.000	
484	03.2356.0505	3.2356	Chọc hút áp xe thành bụng	Chọc hút áp xe thành bụng	T3	218.500	152.900	
485	03.3817.0505	3.3817	Trích áp xe phần mềm lớn	Trích áp xe phần mềm lớn	T2	218.500	152.900	
486	03.3910.0505	3.3910	Trích hạch viêm mũi	Trích hạch viêm mũi	TDB	218.500	152.900	
487	03.2119.0505	3.2119	Trích nhọt ống tai ngoài	Trích nhọt ống tai ngoài	P2	218.500	152.900	
488	03.3909.0505	3.3909	Trích rạch áp xe nhỏ	Trích rạch áp xe nhỏ	TDB	218.500	152.900	
489	15.0304.0505	15.304	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	Trích áp xe nhỏ vùng đầu cổ	T3	218.500	152.900	
490	02.0233.0158	2.233	Rửa bàng quang	Rửa bàng quang	T3	230.500	161.300	Chưa bao gồm hóa chất.
491	13.0157.0619	13.157	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	Hút buồng tử cung do rong kinh, rong huyết	T2	236.500	165.500	
492	16.0206.1026	16.206	Nhổ răng thừa	Nhổ răng thừa	T1	239.500	167.600	
493	16.0203.1026	16.203	Nhổ răng vĩnh viễn	Nhổ răng vĩnh viễn	P3	239.500	167.600	
494	03.3851.0522	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	169.600	
495	03.3850.0522	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	169.600	

496	03.3869.0522	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột tự cán]	T1	242.400	169.600	
497	03.3852.0522	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	169.600	
498	03.3853.0522	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột tự cán]	T1	242.400	169.600	
499	10.1007.0522	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400	169.600	
500	01.0065.0071	1.65	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	Bóp bóng ambu qua mặt nạ	T2	248.500	173.900	
501	13.0200.0071	13.200	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh	Bóp bóng ambu, thổi ngạt sơ sinh		248.500	173.900	
502	01.0018.0004	1.18	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T1	252.300	176.600	
503	03.3845.0516	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	179.600	
504	03.3846.0516	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T1	256.600	179.600	
505	03.3844.0516	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T1	256.600	179.600	
506	03.3873.0516	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600	179.600	
507	03.3874.0516	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T1	256.600	179.600	
508	10.1001.0516	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột tự cán]	T2	256.600	179.600	
509	03.3854.0519	3.3854	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	179.900	
510	03.3872.0519	3.3872	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	179.900	
511	10.1028.0519	10.1028	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T2	257.000	179.900	
512	10.1009.0519	10.1009	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay	Nắn, bó bột gãy xương bàn, ngón tay [bột liền]	T2	257.000	179.900	
513	10.1022.0519	10.1022	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T2	257.000	179.900	
514	10.1024.0519	10.1024	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân	Nắn, bó bột gãy xương ngón chân [bột liền]	T2	257.000	179.900	
515	24.0291.1720	24.291	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh	Plasmodium (Ký sinh trùng sốt rét) Ag test nhanh		261.000	182.700	
516	24.0108.1720	24.108	Virus test nhanh	Virus test nhanh		261.000	182.700	
517	11.0005.1148	11.5	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở người lớn [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	184.000	

518	11.0010.1148	11.10	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng dưới 10% diện tích cơ thể ở trẻ em [dưới 10% diện tích cơ thể]	T3	262.900	184.000	
519	01.0089.0206	1.89	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	Đặt canuyn mở khí quản 2 nông	T2	263.700	184.500	
520	01.0080.0206	1.80	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T3	263.700	184.500	
521	02.0067.0206	2.67	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	184.500	
522	03.0101.0206	3.101	Thay canuyn mở khí quản	Thay canuyn mở khí quản	T2	263.700	184.500	
523	15.0220.0206	15.220	Thay canuyn	Thay canuyn	T2	263.700	184.500	
524	18.0124.0034	18.124	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng	Chụp X-quang thực quản cổ nghiêng [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800	185.300	
525	03.3825.0217	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]	T2	269.500	188.600	
526	03.2245.0217	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	188.600	
527	10.9005.0217	BS_10.1 276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương nông]		269.500	188.600	
528	15.0301.0217	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương nông chiều dài ≥ 10 cm]	T1	269.500	188.600	
529	10.0405.0156	10.405	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	T1	273.500	191.400	
530	01.0267.0205	1.267	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	Thay băng cho các vết thương hoại tử rộng (một lần)	T3	275.600	192.900	
531	03.3911.0205	3.3911	Thay băng, cắt chỉ	Thay băng, cắt chỉ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T2	275.600	192.900	
532	03.3826.0205	3.3826	Thay băng, cắt chỉ vết mổ	Thay băng, cắt chỉ vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	
533	10.9003.0205	BS_10.1 274	Thay băng	Thay băng [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]		275.600	192.900	
534	15.0303.0205	15.303	Thay băng vết mổ	Thay băng vết mổ [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	
535	07.0225.0205	7.225	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường	Thay băng trên người bệnh đái tháo đường [chiều dài > 50cm nhiễm trùng]	T3	275.600	192.900	Chưa bao gồm gạc hydrocolloid; gạc xốp, miếng xốp (foam); gạc, gạc lưới có tẩm kháng sinh hoặc chất sát khuẩn.

536	11.0116.0199	11.116	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	Thay băng điều trị vết thương mạn tính	T3	279.500	195.600	Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỳ đê.
537	03.3875.0513	3.3875	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	197.400	
538	03.3863.0513	3.3863	Nắn, bó bột trật khớp gối	Nắn, bó bột trật khớp gối [bột liền]	T2	282.000	197.400	
539	03.3856.0513	3.3856	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng	Nắn, bó bột trong bong sụn tiếp khớp gối, khớp háng [bột liền]	T1	282.000	197.400	
540	10.1031.0513	10.1031	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân	Nắn, bó bột trật khớp cổ chân [bột liền]	T2	282.000	197.400	
541	03.3818.0218	3.3818	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	Khâu lại da vết phẫu thuật sau nhiễm khuẩn	T3	289.500	202.600	
542	03.3594.0218	3.3594	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	Khâu vết thương âm hộ, âm đạo	P2	289.500	202.600	
543	03.3827.0218	3.3827	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài dưới 10 cm [tổn thương sâu]	T3	289.500	202.600	
544	03.2245.0218	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	202.600	
545	10.9005.0218	BS_10.1 276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		289.500	202.600	
546	15.0301.0218	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài < 10 cm]	T1	289.500	202.600	
547	03.2181.0878	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500	206.800	
548	03.2175.0879	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	295.500	206.800	
549	03.3855.0512	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T1	297.000	207.900	
550	03.3867.0526	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
551	03.3843.0528	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	

552	03.3841.0528	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
553	03.3847.0528	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
554	10.1021.0526	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T2	300.100	210.000	
555	10.1020.0526	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
556	10.1019.0526	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
557	10.1006.0528	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
558	10.1005.0528	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
559	10.1004.0528	10.1004	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	300.100	210.000	
560	25.0013.1758	25.13	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	Chọc hút kim nhỏ các khối sưng, khối u dưới da	T3	308.300	215.800	
561	03.2260.0606	3.2260	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas	T2	312.500	218.700	
562	10.1025.0517	10.1025	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn	Nắn, bó bột trật khớp cùng đòn [bột liền]	T2	342.000	239.400	
563	10.0995.0517	10.995	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T2	342.000	239.400	
564	14.0212.0864	14.212	Cấp cứu bong mắt ban đầu	Cấp cứu bong mắt ban đầu	T1	344.200	240.900	
565	03.3825.0219	3.3825	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]	T2	354.200	247.900	
566	03.2245.0219	3.2245	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ	Khâu vết thương phần mềm vùng đầu cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	247.900	
567	10.9005.0219	BS_10.1 276	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm [tổn thương sâu]		354.200	247.900	
568	15.0301.0219	15.301	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ	Khâu vết thương đơn giản vùng đầu, mặt, cổ [tổn thương sâu chiều dài ≥ 10 cm]	T1	354.200	247.900	

569	03.3851.0521	3.3851	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
570	03.3850.0521	3.3850	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
571	03.3869.0521	3.3869	Nắn, bó bột gãy Monteggia	Nắn, bó bột gãy Monteggia [bột liền]	T1	372.700	260.800	
572	03.3852.0521	3.3852	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
573	03.3853.0521	3.3853	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau-Colles [bột liền]	T1	372.700	260.800	
574	03.3867.0525	3.3867	Nắn, bó bột gãy xương chày	Nắn, bó bột gãy xương chày [bột liền]	T1	372.700	260.800	
575	03.3843.0527	3.3843	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
576	03.3841.0527	3.3841	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
577	03.3847.0527	3.3847	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy cổ xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
578	10.1007.0521	10.1007	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy một xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
579	10.1021.0525	10.1021	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T2	372.700	260.800	
580	10.1020.0525	10.1020	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	260.800	
581	10.1019.0525	10.1019	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700	260.800	
582	10.1006.0527	10.1006	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
583	10.1005.0527	10.1005	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700	260.800	
584	13.0049.0635	13.49	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	Nạo sót thai, nạo sót rau sau sảy, sau đẻ	T2	376.500	263.500	
585	03.3859.0530	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	265.700	
586	03.3861.0530	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600	265.700	
587	03.1942.1010	3.1942	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục	TDB	380.100	266.000	

588	05.0051.0324	5.51	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	Điều trị u mềm lây bằng nạo thương tổn	T3	380.200	266.100	
589	03.2382.0313	3.2382	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	Test lấy da (Prick test) với các loại thuốc	T1	394.800	276.300	
590	05.0050.0329	5.50	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	Điều trị bớt sùi bằng đốt điện	T2	399.000	279.300	
591	05.0048.0329	5.48	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	Điều trị dày sừng ánh nắng bằng đốt điện	T2	399.000	279.300	
592	05.0047.0329	5.47	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	Điều trị dày sừng da dầu bằng đốt điện	T2	399.000	279.300	
593	05.0045.0329	5.45	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	Điều trị hạt cơm bằng đốt điện	T2	399.000	279.300	
594	05.0049.0329	5.49	Điều trị sần cục bằng đốt điện	Điều trị sần cục bằng đốt điện	T2	399.000	279.300	
595	03.2383.0315	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	T1	406.800	284.700	
596	03.2072.1009	3.2072	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	Cố định tạm thời sơ cứu gãy xương hàm	TDB	414.400	290.000	
597	13.0238.0648	13.238	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai từ tuần thứ 6 đến hết 12 tuần bằng phương pháp hút chân không	T2	429.500	300.600	
598	03.3845.0515	3.3845	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu	Nắn bó bột gãy và trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	304.200	
599	03.3846.0515	3.3846	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T1	434.600	304.200	
600	03.3844.0515	3.3844	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột liền]	T1	434.600	304.200	
601	03.3873.0515	3.3873	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn	Nắn, bó bột trật khớp xương đòn [bột liền]	T2	434.600	304.200	
602	03.3874.0515	3.3874	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột liền]	T1	434.600	304.200	
603	10.1001.0515	10.1001	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay	Nắn, bó bột bong sụn tiếp khớp khuỷu, khớp cổ tay [bột liền]	T2	434.600	304.200	
604	13.0241.0644	13.241	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	Phá thai đến hết 7 tuần bằng phương pháp hút chân không	T3	450.000	315.000	
605	11.0004.1149	11.4	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở người lớn	T2	458.200	320.700	
606	03.2383.0314	3.2383	Test nội bì	Test nội bì	T1	493.800	345.600	
607	03.2117.0902	3.2117	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T1	530.700	371.400	
608	15.0054.0902	15.54	Lấy dị vật tai	Lấy dị vật tai [kính hiển vi, gây mê]	T2	530.700	371.400	
609	01.0362.0074	1.362	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	Cấp cứu ngừng tuần hoàn cho người bệnh ngộ độc	T1	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.

610	01.0158.0074	1.158	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp cơ bản	T1	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
611	03.0113.0074	3.113	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	Cấp cứu ngừng tuần hoàn hô hấp	TDB	532.500	372.700	Bao gồm cả bóng dùng nhiều lần.
612	03.2384.0307	3.2384	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	Test áp (Patch test) với các loại thuốc	T1	546.100	382.200	
613	01.0066.1888	1.66	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	420.300	
614	03.0077.1888	3.77	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	420.300	
615	15.0219.1888	15.219	Đặt nội khí quản	Đặt nội khí quản	T1	600.500	420.300	
616	01.0219.0160	1.219	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	Rửa dạ dày loại bỏ chất độc bằng hệ thống kín	T2	622.500	435.700	
617	13.0156.0639	13.156	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	Nong buồng tử cung đặt dụng cụ chống dính	T1	627.100	438.900	
618	03.2262.0630	3.2262	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T1	653.700	457.500	
619	13.0148.0630	13.148	Lấy dị vật âm đạo	Lấy dị vật âm đạo	T2	653.700	457.500	
620	03.3859.0529	3.3859	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T1	659.600	461.700	
621	03.3861.0529	3.3861	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600	461.700	
622	03.3855.0511	3.3855	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T1	667.000	466.900	
623	01.0073.0120	1.73	Mở khí quản thường quy	Mở khí quản thường quy	P2	759.800	531.800	
624	03.2457.1044	3.2457	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	Bóc, cắt u bã đậu, u mỡ dưới da đầu đường kính dưới 10 cm	P1	771.000	539.700	
625	03.2456.1044	3.2456	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	Cắt u da đầu lạnh, đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	539.700	
626	03.2458.1044	3.2458	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu dưới da đầu có đường kính dưới 5 cm	P3	771.000	539.700	
627	12.0002.1044	12.2	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính dưới 5 cm	P2	771.000	539.700	
628	12.0006.1044	12.6	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính dưới 5 cm	P1	771.000	539.700	
629	03.2181.0995	3.2181	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900	540.300	
630	03.2175.0996	3.2175	Trích áp xe thành sau họng	Trích áp xe thành sau họng	P2	771.900	540.300	
631	13.0033.0614	13.33	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	Đỡ đẻ thường ngôi chòm	T2	786.700	550.600	
632	28.0035.0772	28.35	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P3	813.600	569.500	
633	03.3406.0600	3.3406	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	P3	873.000	611.100	
634	13.0054.0600	13.54	Trích áp xe tầng sinh môn	Trích áp xe tầng sinh môn	T2	873.000	611.100	
635	12.0092.0910	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây tê]	P2	874.800	612.300	
636	12.0091.0910	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây tê]	P2	874.800	612.300	

637	15.0045.0910	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây tê]	P3	874.800	612.300	
638	13.0153.0603	13.153	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400	619.700	
639	13.0155.0334	13.155	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	Cắt, đốt sùi mào gà âm hộ; âm đạo; tầng sinh môn	T2	889.700	622.700	
640	03.1663.0769	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây tê]	P3	897.100	627.900	
641	03.1688.0769	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100	627.900	
642	14.0171.0769	14.171	Khâu da mi đơn giản	Khâu da mi đơn giản	P3	897.100	627.900	
643	03.2258.0601	3.2258	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T3	951.600	666.100	
644	13.0151.0601	13.151	Trích áp xe tuyến Bartholin	Trích áp xe tuyến Bartholin	T2	951.600	666.100	
645	03.1665.0773	3.1665	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500	730.400	
646	28.0033.0773	28.33	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	Xử lý vết thương phần mềm nông vùng mi mắt	P3	1.043.500	730.400	
647	13.0028.0617	13.28	Giác hút	Giác hút	T1	1.141.900	799.300	
648	13.0024.0613	13.24	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	Đỡ đẻ ngôi ngược (*)	T1	1.191.900	834.300	
649	12.0003.1045	12.3	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng da đầu, cổ có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	846.100	
650	12.0007.1045	12.7	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	Cắt các loại u vùng mặt có đường kính 5 đến 10 cm	P1	1.208.800	846.100	
651	13.0152.0589	13.152	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	T1	1.369.400	958.500	
652	12.0092.0909	12.92	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính dưới 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	969.700	
653	12.0091.0909	12.91	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm	Cắt u mỡ, u bã đậu vùng hàm mặt đường kính trên 5 cm [gây mê]	P2	1.385.400	969.700	
654	15.0045.0909	15.45	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai	Phẫu thuật cắt bỏ u nang vành tai, u bã đậu dai tai [gây mê]	P3	1.385.400	969.700	
655	10.0410.0584	10.410	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	Cắt bỏ bao da qui đầu do dính hoặc dài	P3	1.509.500	1.056.600	
656	10.0411.0584	10.411	Cắt hẹp bao quy đầu	Cắt hẹp bao quy đầu	P3	1.509.500	1.056.600	
657	10.0412.0584	10.412	Mở rộng lỗ sáo	Mở rộng lỗ sáo	P3	1.509.500	1.056.600	
658	13.0026.0615	13.26	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	Đỡ đẻ từ sinh đôi trở lên	T1	1.510.300	1.057.200	
659	03.1663.0768	3.1663	Khâu da mi	Khâu da mi [gây mê]	P3	1.595.200	1.116.600	
660	03.1688.0768	3.1688	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây mê]	P3	1.595.200	1.116.600	
661	13.0030.0623	13.30	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	Khâu phục hồi rách cổ tử cung, âm đạo	T1	1.663.600	1.164.500	
662	12.0320.1190	12.320	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính dưới 10 cm	P2	2.140.700	1.498.400	
663	10.0699.0583	10.699	Khâu vết thương thành bụng	Khâu vết thương thành bụng	P2	2.396.200	1.677.300	

664	01.0019.0004	1.19	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	Siêu âm doppler mạch cấp cứu tại giường	T1	252.300		
665	01.0091.0071	1.91	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	Chọc hút dịch khí phế quản qua màng nhầy giáp	T1	248.500		
666	01.0240.0077	1.240	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	Chọc dò ổ bụng cấp cứu	T2	153.700		
667	01.0093.0079	1.93	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	Chọc hút dịch - khí màng phổi bằng kim hay catheter	T1	162.900		
668	01.0098.0079	1.98	Chọc hút dịch, khí trung thất	Chọc hút dịch, khí trung thất	TDB	162.900		
669	01.0041.0081	1.41	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500		
670	01.0040.0081	1.40	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	Chọc hút dịch màng ngoài tim dưới siêu âm	T1	280.500		
671	01.0095.0094	1.95	Mở màng phổi cấp cứu	Mở màng phổi cấp cứu	T1	628.500		
672	01.0096.0094	1.96	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	Mở màng phổi tối thiểu bằng troca	T1	628.500		
673	01.0243.0095	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của siêu âm]	T2	729.400		
674	01.0243.0096	1.243	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp	Dẫn lưu ổ bụng trong viêm tụy cấp [dưới hướng dẫn của chụp CLVT]	T2	1.251.400		
675	01.0007.0099	1.7	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm 1 nòng	T1	685.500		
676	01.0042.0099	1.42	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	Đặt dẫn lưu màng ngoài tim cấp cứu bằng catheter qua da	T1	685.500		
677	01.0008.0100	1.8	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm nhiều nòng	T1	1.158.500		
678	01.0067.1888	1.67	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500		Chưa bao gồm ống nội khí quản 2 nòng. Trường hợp sử dụng ống nội khí quản 2 nòng thì trừ 19.500 đồng chi phí ống nội khí quản thông thường.
679	01.0077.1888	1.77	Thay ống nội khí quản	Thay ống nội khí quản	T1	600.500		
680	01.0094.0111	1.94	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T1	192.300		
681	01.0097.0111	1.97	Dẫn lưu màng phổi liên tục	Dẫn lưu màng phổi liên tục	T1	192.300		
682	01.0055.0114	1.55	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông một lần ở người bệnh có thở máy (một lần hút)	T2	14.100		
683	01.0188.0116	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tụcPD]	T1	595.500		

684	01.0188.0117	1.188	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	Lọc màng bụng cấp cứu liên tục	T1	1.030.000		
685	01.0247.0118	1.247	Hạ thân nhiệt chỉ huy	Hạ thân nhiệt chỉ huy	T1	2.310.600		Chưa bao gồm: bộ bẫy khí và hệ thống kết nối (bộ dây truyền dịch ICY hoặc chân hạ nhiệt)
686	01.0071.0120	1.71	Mở khí quản cấp cứu	Mở khí quản cấp cứu	P1	759.800		
687	01.0074.0120	1.74	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	Mở khí quản qua da một thì cấp cứu ngạt thở	T1	759.800		
688	01.0072.0120	1.72	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	Mở khí quản qua màng nhĩn giáp	T1	759.800		
689	01.0162.0121	1.162	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	Đặt ống thông dẫn lưu bàng quang trên khớp vệ	T1	405.500		
690	01.0163.0121	1.163	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500		
691	01.0232.0140	1.232	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	Nội soi dạ dày thực quản cấp cứu chẩn đoán và cầm máu	T1	798.300		Chưa bao gồm thuốc cầm máu, dụng cụ cầm máu (clip, bộ thắt tĩnh mạch thực quản...)
692	01.0165.0158	1.165	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
693	01.0336.0158	1.336	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	Rửa bàng quang ở người bệnh hồi sức cấp cứu và chống độc	T3	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
694	01.0220.0162	1.220	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)	T1	880.200		
695	01.0244.0165	1.244	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	Chọc dẫn lưu ổ áp xe dưới siêu âm	T1	659.900		Chưa bao gồm ống thông.
696	01.0242.0175	1.242	Rửa màng bụng cấp cứu	Rửa màng bụng cấp cứu	T1	463.500		
697	01.0174.0195	1.174	Thận nhân tạo cấp cứu	Thận nhân tạo cấp cứu	T1	1.607.000		Quả lọc dây máu dùng 1 lần; đã bao gồm catheter 2 nòng được tính bình quân là 0,25 lần cho 1 lần chạy thận.
698	01.0175.0196	1.175	Thận nhân tạo thường quy	Thận nhân tạo thường quy	T2	588.500		Quả lọc dây máu dùng 6 lần.
699	01.0144.0209	1.144	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển	Thông khí nhân tạo trong khi vận chuyển [theo giờ thực tế]	T2	625.000		
700	01.0012.0298	1.12	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	Đặt đường truyền vào xương (qua đường xương)	T1	885.800		
701	01.0069.0298	1.69	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	Đặt mặt nạ thanh quản cấp cứu	T1	885.800		
702	01.0068.0298	1.68	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	Đặt nội khí quản cấp cứu bằng Combitube	T1	885.800		

703	01.0231.0298	1.231	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	Đặt ống thông Blakemore vào thực quản cầm máu	T1	885.800		Chưa bao gồm bộ ống thông Blakemore
704	01.0238.0299	1.238	Đo áp lực ổ bụng	Đo áp lực ổ bụng	T2	532.400		
705	01.0032.0299	1.32	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	Sốc điện ngoài lồng ngực cấp cứu	T2	532.400		
706	01.0056.0300	1.56	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	Hút đờm qua ống nội khí quản/canuyn mở khí quản bằng ống thông kín (có thở máy) (một lần hút)	T3	373.600		
707	01.0286.1531	1.286	Đo các chất khí trong máu	Đo các chất khí trong máu		224.400		
708	01.0287.1532	1.287	Đo lactat trong máu	Đo lactat trong máu		100.900		
709	01.0288.1764	1.288	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)	Định tính chất độc bằng test nhanh (một lần)		136.000		
710	02.0112.0004	2.112	Siêu âm doppler mạch máu	Siêu âm doppler mạch máu	T3	252.300		
711	02.0113.0004	2.113	Siêu âm doppler tim	Siêu âm doppler tim	T3	252.300		
712	02.0119.0004	2.119	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	Siêu âm tim cấp cứu tại giường	T3	252.300		
713	02.0178.0022	2.178	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản	Chụp bàng quang chẩn đoán trào ngược bàng quang niệu quản		246.800		
714	02.0002.0071	2.2	Bơm rửa khoang màng phổi	Bơm rửa khoang màng phổi	T2	248.500		
715	02.0243.0077	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	153.700		
716	02.0008.0078	2.8	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900		
717	02.0243.0078	2.243	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	Chọc tháo dịch ổ bụng điều trị	T3	195.900		
718	02.0075.0081	2.75	Chọc dò màng ngoài tim	Chọc dò màng ngoài tim	T1	280.500		
719	02.0076.0081	2.76	Dẫn lưu màng ngoài tim	Dẫn lưu màng ngoài tim	T1	280.500		
720	02.0129.0083	2.129	Chọc dò dịch não tủy	Chọc dò dịch não tủy	T2	126.900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
721	02.0177.0086	2.177	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	Chọc hút nước tiểu trên xương mu	T2	126.700		
722	02.0012.0095	2.12	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu màng phổi, ổ áp xe phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400		
723	02.0025.0109	2.25	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi	T2	228.500		Chưa bao gồm thuốc hoặc hóa chất gây dính màng phổi.
724	02.0026.0111	2.26	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	Hút dẫn lưu khoang màng phổi bằng máy hút áp lực âm liên tục	T3	192.300		
725	02.0351.0112	2.351	Hút dịch khớp háng	Hút dịch khớp háng	T3	129.600		
726	02.0359.0112	2.359	Hút dịch khớp vai	Hút dịch khớp vai	T3	129.600		
727	02.0361.0112	2.361	Hút nang bao hoạt dịch	Hút nang bao hoạt dịch	T3	129.600		

728	02.0350.0113	2.350	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	Hút dịch khớp gối dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	144.900		
729	02.0304.0134	2.304	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng có sinh thiết	T1	493.800		Đã bao gồm chi phí Test HP
730	02.0272.2044	2.272	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	Nội soi can thiệp - làm Clo test chẩn đoán nhiễm H.Pylori	T2	317.000		
731	02.0253.0135	2.253	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng cấp cứu	T1	276.500		
732	02.0305.0135	2.305	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết	T2	276.500		
733	02.0211.0156	2.211	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	Nong niệu đạo và đặt sonde tiểu	T2	273.500		
734	02.0232.0158	2.232	Rửa bàng quang lấy máu cục	Rửa bàng quang lấy máu cục	T2	230.500		Chưa bao gồm hóa chất.
735	02.0061.0164	2.61	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe	Rút ống dẫn lưu màng phổi, ống dẫn lưu ổ áp xe		194.700		
736	02.0317.0165	2.317	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe	T1	659.900		Chưa bao gồm ống thông.
737	02.0326.0165	2.326	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	Siêu âm can thiệp - đặt ống thông dẫn lưu ổ áp xe gan	T1	659.900		Chưa bao gồm ống thông.
738	02.0255.0319	2.255	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng qua đường mũi	T1	677.500		
739	02.0622.1364	2.622	Tìm tế bào Hargraves	Tìm tế bào Hargraves		69.600		
740	02.0145.1777	2.145	Ghi điện não thường quy	Ghi điện não thường quy		75.200		
741	02.0024.1791	2.24	Đo chức năng hô hấp	Đo chức năng hô hấp		144.300		
742	02.0111.1798	2.111	Nghiệm pháp atropin	Nghiệm pháp atropin	T2	215.800		
743	03.0070.0001	3.70	Siêu âm màng phổi	Siêu âm màng phổi	T1	58.600		
744	03.0043.0004	3.43	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	Siêu âm doppler mạch máu cấp cứu	T1	252.300		
745	03.0081.0071	3.81	Bơm rửa màng phổi	Bơm rửa màng phổi	T2	248.500		
746	03.1681.0075	3.1681	Cắt chỉ khâu giác mạc	Cắt chỉ khâu giác mạc	T2	40.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
747	03.0079.0077	3.79	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	Chọc hút/dẫn lưu dịch màng phổi	T1	153.700		
748	03.0084.0077	3.84	Chọc thăm dò màng phổi	Chọc thăm dò màng phổi	T2	153.700		
749	03.2355.0077	3.2355	Dẫn lưu dịch màng bụng	Dẫn lưu dịch màng bụng	T3	153.700		
750	03.0164.0077	3.164	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	Dẫn lưu ổ bụng cấp cứu	T2	153.700		
751	03.2332.0078	3.2332	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc dò màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900		
752	03.2333.0078	3.2333	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc tháo dịch màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	195.900		
753	03.0080.0079	3.80	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	Chọc hút/dẫn lưu khí màng phổi áp lực thấp	T2	162.900		

754	03.0039.0081	3.39	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	Chọc dò màng ngoài tim cấp cứu	T1	280.500		
755	03.0148.0083	3.148	Chọc dịch tủy sống	Chọc dịch tủy sống	T2	126.900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
756	03.0085.0094	3.85	Mở màng phổi tối thiểu	Mở màng phổi tối thiểu	T2	628.500		
757	03.2329.0095	3.2329	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	Đặt sonde dẫn lưu khoang màng phổi dưới hướng dẫn của siêu âm	T2	729.400		
758	03.0033.0097	3.33	Đặt catheter động mạch	Đặt catheter động mạch [nhi]	T1	578.500		
759	03.0035.0099	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	T1	685.500		
760	03.0035.0100	3.35	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm [nhiều nòng]	T1	1.158.500		
761	03.0099.1888	3.99	Đặt nội khí quản 2 nòng	Đặt nội khí quản 2 nòng	TDB	600.500		
762	03.0167.0103	3.167	Đặt ống thông dạ dày	Đặt ống thông dạ dày	T3	101.800		
763	03.0076.0114	3.76	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	Hút đờm khí phế quản ở người bệnh sau đặt nội khí quản, mở khí quản, thở máy	T2	14.100		
764	03.0078.0120	3.78	Mở khí quản	Mở khí quản	P2	759.800		
765	03.0096.0120	3.96	Mở khí quản qua da cấp cứu	Mở khí quản qua da cấp cứu	T1	759.800		
766	03.3532.0121	3.3532	Mở thông bàng quang	Mở thông bàng quang	P2	405.500		
767	03.0129.0121	3.129	Mở thông bàng quang trên xương mu	Mở thông bàng quang trên xương mu	T1	405.500		
768	03.0161.0136	3.161	Soi đại tràng sinh thiết	Soi đại tràng sinh thiết	T1	468.800		
769	03.0162.0139	3.162	Nội soi trực tràng cấp cứu	Nội soi trực tràng cấp cứu	T3	215.200		
770	03.3606.0156	3.3606	Nong niệu đạo	Nong niệu đạo	P3	273.500		
771	03.1064.0184	3.1064	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	Nội soi đại tràng tiêu cầm máu	T1	656.700		Chưa bao gồm dụng cụ kẹp và clip cầm máu.
772	03.0102.0200	3.102	Chăm sóc lỗ mở khí quản	Chăm sóc lỗ mở khí quản		64.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú. Đối với người bệnh nội trú theo quy định của Bộ Y tế.
773	03.0083.0209	3.83	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản	Hỗ trợ hô hấp xâm nhập qua nội khí quản [theo giờ thực tế]	T1	625.000		
774	03.0082.0209	3.82	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP)	Thở máy không xâm nhập (thở CPAP, thở BiPAP) [theo giờ thực tế]	T1	625.000		
775	03.0682.0228	3.682	Cứu điều trị bại não thể hàn	Cứu điều trị bại não thể hàn	T3	37.000		
776	03.0683.0228	3.683	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000		
777	03.0694.0228	3.694	Cứu điều trị bí đái thể hàn	Cứu điều trị bí đái thể hàn	T3	37.000		
778	03.0696.0228	3.696	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn	T3	37.000		

779	03.0693.0228	3.693	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	Cứu điều trị đái dầm thể hàn	T3	37.000		
780	03.0673.0228	3.673	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	Cứu điều trị đau bụng ỉa chảy thể hàn	T3	37.000		
781	03.0688.0228	3.688	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn	T3	37.000		
782	03.0671.0228	3.671	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	Cứu điều trị đau lưng thể hàn	T3	37.000		
783	03.0672.0228	3.672	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	Cứu điều trị đau thần kinh tọa thể hàn	T3	37.000		
784	03.0675.0228	3.675	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn	T3	37.000		
785	03.0685.0228	3.685	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	Cứu điều trị giảm khứu giác thể hàn	T3	37.000		
786	03.0686.0228	3.686	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn	T3	37.000		
787	03.0679.0228	3.679	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn	T3	37.000		
788	03.0678.0228	3.678	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn	T3	37.000		
789	03.0681.0228	3.681	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	Cứu điều trị liệt do bệnh của cơ thể hàn	T3	37.000		
790	03.0680.0228	3.680	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn	T3	37.000		
791	03.0674.0228	3.674	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt thần kinh VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000		
792	03.0677.0228	3.677	Cứu điều trị liệt thể hàn	Cứu điều trị liệt thể hàn	T3	37.000		
793	03.0676.0228	3.676	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn	T3	37.000		
794	03.0690.0228	3.690	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	Cứu điều trị nôn nấc thể hàn	T3	37.000		
795	03.0689.0228	3.689	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn	T3	37.000		
796	03.0691.0228	3.691	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn đại tiểu tiện thể hàn	T3	37.000		
797	03.0695.0228	3.695	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn	T3	37.000		
798	03.0684.0228	3.684	Cứu điều trị ù tai thể hàn	Cứu điều trị ù tai thể hàn	T3	37.000		
799	03.0468.0230	3.468	Điện châm điều trị bại não	Điện châm điều trị bại não	T2	78.300		
800	03.0531.0230	3.531	Điện châm điều trị chứng tic	Điện châm điều trị chứng tic	T2	78.300		
801	03.0522.0230	3.522	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	Điện châm điều trị đau dây thần kinh liên sườn	T2	78.300		
802	03.0527.0230	3.527	Điện châm điều trị đau lưng	Điện châm điều trị đau lưng	T2	78.300		
803	03.0528.0230	3.528	Điện châm điều trị đau môi cơ	Điện châm điều trị đau môi cơ	T2	78.300		
804	03.0523.0230	3.523	Điện châm điều trị đau ngực sườn	Điện châm điều trị đau ngực sườn	T2	78.300		

805	03.0467.0230	3.467	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	Điện châm điều trị đau thần kinh tọa	T2	78.300		
806	03.0461.0230	3.461	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	Điện châm điều trị di chứng bại liệt	T2	78.300		
807	03.0517.0230	3.517	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	Điện châm điều trị giảm đau do Zona	T2	78.300		
808	03.0514.0230	3.514	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Điện châm điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	78.300		
809	03.0492.0230	3.492	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300		
810	03.0530.0230	3.530	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300		
811	03.0521.0230	3.521	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300		
812	03.0463.0230	3.463	Điện châm điều trị liệt chi dưới	Điện châm điều trị liệt chi dưới	T2	78.300		
813	03.0462.0230	3.462	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300		
814	03.0465.0230	3.465	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	Điện châm điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	78.300		
815	03.0464.0230	3.464	Điện châm điều trị liệt nửa người	Điện châm điều trị liệt nửa người	T2	78.300		
816	03.0513.0230	3.513	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300		
817	03.0495.0230	3.495	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300		
818	03.0466.0230	3.466	Điện châm điều trị teo cơ	Điện châm điều trị teo cơ	T2	78.300		
819	03.0524.0230	3.524	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	Điện châm điều trị viêm đa dây thần kinh	T2	78.300		
820	03.0525.0230	3.525	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	Điện châm điều trị viêm khớp dạng thấp	T2	78.300		
821	03.0529.0230	3.529	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	Điện châm điều trị viêm quanh khớp vai	T2	78.300		
822	03.0274.0238	3.274	Kéo nắn cột sống cổ	Kéo nắn cột sống cổ	T2	54.800		
823	03.0275.0238	3.275	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800		
824	03.0130.0262	3.130	Vận động trị liệu bằng quang	Vận động trị liệu bằng quang	T3	318.700		
825	03.0609.0280	3.609	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bại não trẻ em	T2	76.000		
826	03.0613.0280	3.613	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ	T2	76.000		
827	03.0660.0280	3.660	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái	T2	76.000		
828	03.0668.0280	3.668	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm	T2	76.000		

829	03.0643.0280	3.643	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau ngực, sườn	T2	76.000		
830	03.0641.0280	3.641	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	Xoa bóp bấm huyết điều trị đau vùng ngực	T2	76.000		
831	03.0623.0280	3.623	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị động kinh	T2	76.000		
832	03.0665.0280	3.665	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm đau sau phẫu thuật	T2	76.000		
833	03.0615.0280	3.615	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm khứu giác	T2	76.000		
834	03.0634.0280	3.634	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thị lực do teo gai thị	T2	76.000		
835	03.0636.0280	3.636	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	Xoa bóp bấm huyết điều trị giảm thính lực	T2	76.000		
836	03.0622.0280	3.622	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyết điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000		
837	03.0670.0280	3.670	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	Xoa bóp bấm huyết điều trị hysteria	T2	76.000		
838	03.0633.0280	3.633	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	Xoa bóp bấm huyết điều trị lác	T2	76.000		
839	03.0617.0280	3.617	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt các dây thần kinh	T2	76.000		
840	03.0616.0280	3.616	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000		
841	03.0608.0280	3.608	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt do viêm não	T2	76.000		
842	03.0664.0280	3.664	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyết điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000		
843	03.0659.0280	3.659	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác	T2	76.000		
844	03.0654.0280	3.654	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	76.000		
845	03.0663.0280	3.663	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng do chấn thương sọ não	T2	76.000		
846	03.0661.0280	3.661	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	76.000		
847	03.0669.0280	3.669	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	Xoa bóp bấm huyết điều trị sa trực tràng	T2	76.000		
848	03.0631.0280	3.631	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	Xoa bóp bấm huyết điều trị sụp mi	T2	76.000		
849	03.0618.0280	3.618	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	Xoa bóp bấm huyết điều trị teo cơ	T2	76.000		
850	03.0647.0280	3.647	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	Xoa bóp bấm huyết điều trị thoái hóa khớp	T2	76.000		

851	03.0629.0280	3.629	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V	T2	76.000		
852	03.0628.0280	3.628	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh	T2	76.000		
853	03.0655.0280	3.655	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm cơ cứng cơ delta	T2	76.000		
854	03.0632.0280	3.632	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp	T2	76.000		
855	03.0282.0284	3.282	Xông hơi thuốc	Xông hơi thuốc	T3	50.300		
856	03.0280.0286	3.280	Xông thuốc bằng máy	Xông thuốc bằng máy	T3	50.300		
857	03.0092.0299	3.92	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter kín	T2	532.400		
858	03.0091.0300	3.91	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	Hút đờm qua ống nội khí quản bằng catheter một lần	T3	373.600		
859	03.3046.0329	3.3046	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị chai chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		
860	03.3037.0329	3.3037	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng, gọt cắt bỏ	Điều trị chứng dày sừng bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng, gọt cắt bỏ	T2	399.000		
861	03.3038.0329	3.3038	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị dày sừng da dầu, ánh sáng bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		
862	03.3035.0329	3.3035	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị hạt com bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T3	399.000		
863	03.3036.0329	3.3036	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị hạt com phẳng bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T3	399.000		
864	03.3045.0329	3.3045	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị mắt cá chân bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		
865	03.3047.0329	3.3047	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị sản cục bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		
866	03.3043.0329	3.3043	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị sùi mào gà ở nam giới bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		
867	03.3042.0329	3.3042	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị sùi mào gà ở phụ nữ bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		
868	03.3039.0329	3.3039	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	Điều trị u mềm lây bằng đốt điện, plasma, laser, nơtron lỏng	T2	399.000		

869	03.3040.0329	3.3040	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u nhú, u mềm treo bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000		
870	03.3044.0329	3.3044	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	Điều trị u ống tuyến mồ hôi bằng đốt điện, plasma, laser, nito lỏng	T2	399.000		
871	03.3313.0455	3.3313	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng không cắt nối ruột	P2	2.705.700		
872	03.3321.0456	3.3321	Đóng hậu môn nhân tạo	Đóng hậu môn nhân tạo	P1	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
873	03.3314.0456	3.3314	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do dính/dây chằng có cắt nối ruột	P1	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
874	03.4080.0457	3.4080	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	Phẫu thuật nội soi cắt ruột non	P1	4.663.800		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
875	03.3331.0458	3.3331	Cắt đoạn ruột non	Cắt đoạn ruột non	P2	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
876	03.3312.0458	3.3312	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do viêm ruột hoại tử biến chứng	P1	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
877	03.3311.0458	3.3311	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột	Phẫu thuật điều trị xoắn ruột [cắt ruột]	P2	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
878	03.3318.0458	3.3318	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	Phẫu thuật tháo lông có cắt ruột, nối ngay hoặc dẫn lưu 2 đầu ruột	P1	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
879	03.4071.2039	3.4071	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700		
880	03.3298.0465	3.3298	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	Khâu lỗ thủng dạ dày, tá tràng đơn thuần	P2	3.993.400		
881	03.3309.0465	3.3309	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	Phẫu thuật điều trị tắc ruột do bã thức ăn	P2	3.993.400		
882	03.3303.0465	3.3303	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	Phẫu thuật điều trị viêm phúc mạc do thủng ruột: dẫn lưu ổ bụng, làm hậu môn nhân tạo	P1	3.993.400		
883	03.3310.0465	3.3310	Phẫu thuật tắc ruột do giun	Phẫu thuật tắc ruột do giun	P2	3.993.400		

884	03.3415.0471	3.3415	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	Khâu vỡ gan do chấn thương, vết thương gan	P2	5.861.600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
885	03.3427.0472	3.3427	Cắt túi mật	Cắt túi mật	P2	4.993.100		
886	03.3428.0474	3.3428	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	Cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, dẫn lưu Kehr	P1	4.970.100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
887	03.3429.0474	3.3429	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	Phẫu thuật điều trị áp xe gan do giun, mở ống mật chủ lấy giun	P1	4.970.100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
888	03.3434.0475	3.3434	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	Lấy sỏi ống mật chủ, dẫn lưu ống Kehr, phẫu thuật lại	P1	7.651.700		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
889	03.4022.0476	3.4022	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	Phẫu thuật nội soi cắt túi mật, mở ống mật chủ lấy sỏi, đặt dẫn lưu Kehr	P1	4.281.900		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
890	03.3442.0481	3.3442	Nội túi mật - hồng tràng	Nội túi mật - hồng tràng	P2	4.870.100		
891	03.3463.0484	3.3463	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	Cắt lách toàn bộ do chấn thương	P1	4.943.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
892	03.1059.0500	3.1059	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	Nội soi thực quản - dạ dày, lấy dị vật	T1	1.743.100		
893	03.3608.0505	3.3608	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	Dẫn lưu áp xe bìu/tinh hoàn	P2	218.500		
894	03.1650.0505	3.1650	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500		
895	03.3326.0506	3.3326	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	Tháo lỏng bằng bơm khí/nước	T1	169.500		
896	03.3860.0511	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000		
897	03.3860.0512	3.3860	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không có chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000		
898	03.3839.0517	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột liền]	T1	342.000		
899	03.3839.0518	3.3839	Nắn, bó bột trật khớp vai	Nắn, bó bột trật khớp vai [bột tự cán]	T1	187.000		
900	03.3870.0519	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột liền]	T1	257.000		
901	03.3870.0520	3.3870	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân	Nắn, bó bột gãy xương bàn chân [bột tự cán]	T1	192.400		
902	03.3849.0521	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột liền]	T1	372.700		
903	03.3849.0522	3.3849	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng tay [bột tự cán]	T1	242.400		
904	03.3836.0523	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột liền]	T1	749.600		

905	03.3836.0524	3.3836	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh	Nắn, bó bột trật khớp háng bẩm sinh [bột tự cán]	T1	370.100		
906	03.3832.0525	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột liền]	T1	372.700		
907	03.3866.0525	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700		
908	03.3865.0525	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700		
909	03.3864.0525	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột liền]	T1	372.700		
910	03.3868.0525	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700		
911	03.3857.0525	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột liền]	T1	372.700		
912	03.3832.0526	3.3832	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ X [bột tự cán]	T1	300.100		
913	03.3866.0526	3.3866	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100		
914	03.3865.0526	3.3865	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100		
915	03.3864.0526	3.3864	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên hai xương cẳng chân [bột tự cán]	T1	300.100		
916	03.3868.0526	3.3868	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100		
917	03.3857.0526	3.3857	Nắn, bó bột gãy mâm chày	Nắn, bó bột gãy mâm chày [bột tự cán]	T1	300.100		
918	03.3842.0527	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700		
919	03.3842.0528	3.3842	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100		
920	03.3838.0529	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột liền]	T1	659.600		
921	03.3835.0529	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600		
922	03.3834.0529	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột liền]	T1	659.600		
923	03.3833.0529	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột liền]	T1	659.600		

924	03.3830.0529	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột liền]	T1	659.600		
925	03.3858.0529	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T1	659.600		
926	03.3838.0530	3.3838	Nắn, bó bột cột sống	Nắn, bó bột cột sống [bột tự cán]	T1	379.600		
927	03.3835.0530	3.3835	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600		
928	03.3834.0530	3.3834	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600		
929	03.3833.0530	3.3833	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600		
930	03.3830.0530	3.3830	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi, vỡ ổ cối và trật khớp háng [bột tự cán]	T1	379.600		
931	03.3858.0530	3.3858	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T1	379.600		
932	03.3862.0533	3.3862	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	Bó bột ống trong gãy xương bánh chè	T2	167.000		
933	03.3754.0556	3.3754	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	Néo ép hoặc buộc vòng chì thép gãy xương bánh chè	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
934	03.3688.0556	3.3688	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	Phẫu thuật cố định nẹp vít gãy hai xương cẳng tay	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
935	03.3690.0556	3.3690	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 1 xương cẳng tay	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
936	03.3689.0556	3.3689	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	Phẫu thuật đóng đinh nội tủy gãy 2 xương cẳng tay	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
937	03.3712.0556	3.3712	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	Phẫu thuật gãy đốt bàn ngón tay kết hợp xương với Kirschner hoặc nẹp vít	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
938	03.3684.0556	3.3684	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	Phẫu thuật gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.

939	03.3649.0556	3.3649	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương điều trị gãy xương đòn	P1	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
940	03.3905.0563	3.3905	Rút chỉ thép xương ức	Rút chỉ thép xương ức	P2	1.857.900		
941	03.3901.0563	3.3901	Rút đinh các loại	Rút đinh các loại	P3	1.857.900		
942	03.3900.0563	3.3900	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nẹp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P2	1.857.900		
943	03.3820.0573	3.3820	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	Tạo hình bằng các vật tại chỗ đơn giản	P1	3.720.600		
944	03.3317.0583	3.3317	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	Phẫu thuật tháo lồng không cắt ruột	P2	2.396.200		
945	03.2734.0589	3.2734	Bóc nang tuyến Bartholin	Bóc nang tuyến Bartholin	P2	1.369.400		
946	03.2736.0591	3.2736	Mô bóc nhân xơ vú	Mô bóc nhân xơ vú	P2	1.079.400		
947	03.3399.0600	3.3399	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	Dẫn lưu áp xe hậu môn đơn giản	P3	873.000		
948	03.3593.0603	3.3593	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	Trích rạch màng trinh điều trị ứ dịch âm đạo, tử cung	P1	885.400		
949	03.2246.0603	3.2246	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	Trích rạch màng trinh do ứ máu kinh	T1	885.400		
950	03.2259.0609	3.2259	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	Dẫn lưu cùng đồ Douglas	T1	929.400		
951	03.2265.0618	3.2265	Phong bế ngoài màng cứng	Phong bế ngoài màng cứng	T2	682.500		
952	03.1656.0732	3.1656	Cắt bỏ túi lệ	Cắt bỏ túi lệ	P2	930.200		
953	03.1591.0739	3.1591	Trích mù mắt	Trích mù mắt	P3	510.700		
954	03.1691.0759	3.1691	Đốt lông xiêu	Đốt lông xiêu	T2	53.600		
955	03.1660.0764	3.1660	Khâu cò mi, tháo cò	Khâu cò mi, tháo cò	P3	452.400		
956	03.1669.0767	3.1669	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	Thăm dò, khâu vết thương cùng mạc	P1	1.244.100		
957	03.1667.0770	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [đơn thuần]	P1	799.600		
958	03.1670.0770	3.1670	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	Khâu lại mép mô giác mạc, cùng mạc	P1	799.600		
959	03.1667.0771	3.1667	Khâu giác mạc	Khâu giác mạc [phức tạp]	P1	1.244.100		
960	03.1664.0772	3.1664	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600		
961	03.1658.0777	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây mê]	T1	727.900		
962	03.1658.0778	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc nông, một mắt, gây tê]	T1	99.400		
963	03.1658.0779	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây mê]	T1	946.900		
964	03.1658.0780	3.1658	Lấy dị vật giác mạc	Lấy dị vật giác mạc [giác mạc sâu, một mắt, gây tê]	T1	359.500		
965	03.1686.0784	3.1686	Lấy máu làm huyết thanh	Lấy máu làm huyết thanh		69.000		
966	03.1689.0785	3.1689	Lấy calci đông dưới kết mạc	Lấy calci đông dưới kết mạc	T3	40.900		
967	03.1657.0823	3.1657	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200		
968	03.1666.0839	3.1666	Khâu phủ kết mạc	Khâu phủ kết mạc	P2	698.800		

969	03.1700.0849	3.1700	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	Soi đáy mắt bằng kính 3 mặt gương	T2	60.000		
970	03.1702.0849	3.1702	Soi góc tiền phòng	Soi góc tiền phòng	T2	60.000		
971	03.1685.0854	3.1685	Bơm thông lệ đạo	Bơm thông lệ đạo [hai mắt]	T1	105.800		
972	03.1682.0856	3.1682	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000		Chưa bao gồm thuốc.
973	03.1683.0857	3.1683	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000		Chưa bao gồm thuốc.
974	03.1684.0857	3.1684	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000		Chưa bao gồm thuốc.
975	03.2613.0874	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây mê]	P2	2.122.100		
976	03.2613.0875	3.2613	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500		
977	03.2154.0897	3.2154	Làm Proetz	Làm Proetz	T3	69.300		
978	03.2178.0900	3.2178	Lấy dị vật hạ họng	Lấy dị vật hạ họng	T2	43.100		
979	03.2148.0912	3.2148	Nắn sống mũi sau chấn thương	Nắn sống mũi sau chấn thương	P3	2.804.100		
980	03.2180.0954	3.2180	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P2	3.209.900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan
981	03.0998.0990	3.998	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	Nội soi thanh quản ống mềm không sinh thiết	T1	245.500		
982	03.2116.0992	3.2116	Thông vòi nhĩ	Thông vòi nhĩ	T3	98.300		
983	03.2121.0994	3.2121	Trích rạch màng nhĩ	Trích rạch màng nhĩ	T3	69.300		
984	03.1918.1007	3.1918	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	T1	178.900		
985	03.2069.1022	3.2069	Nắn sai khớp thái dương hàm	Nắn sai khớp thái dương hàm	P2	110.800		
986	03.1939.1035	3.1939	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500		
987	03.2455.1045	3.2455	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	Cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 5 cm trở lên	P1	1.208.800		
988	03.2056.1053	3.2056	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	Nắn sai khớp thái dương hàm đến muộn có gây tê	T1	1.832.000		
989	03.3026.1150	3.3026	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	Cắt lọc, loại bỏ dị vật vảy da, vảy tiết trên 20% diện tích cơ thể	TDB	618.300		
990	03.0088.1791	3.88	Thăm dò chức năng hô hấp	Thăm dò chức năng hô hấp	T2	144.300		
991	10.0057.0083	10.57	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	Chọc dịch não tủy thất lưng (thủ thuật)	TDB	126.900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
992	10.0832.0344	10.832	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	Phẫu thuật điều trị hội chứng ống cổ tay	P1	2.698.800		
993	10.0965.0344	10.965	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	Phẫu thuật giải ép thần kinh (ống cổ tay, Khuỷu...)	P1	2.698.800		
994	10.0293.0411	10.293	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	Phẫu thuật điều trị bệnh lý màng phổi	P1	7.392.200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.

995	10.0163.0411	10.163	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	Phẫu thuật điều trị màng sườn di động	P1	7.392.200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
996	10.0291.0411	10.291	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	Phẫu thuật điều trị máu đông màng phổi	P1	7.392.200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
997	10.0159.0411	10.159	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	Phẫu thuật khâu vết thương nhu mô phổi	P1	7.392.200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
998	10.0292.0411	10.292	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật phổi - màng phổi	P1	7.392.200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
999	10.0160.0411	10.160	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	Phẫu thuật lấy dị vật trong phổi - màng phổi	P1	7.392.200		Chưa bao gồm các loại đinh nẹp vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài, dụng cụ khâu cắt tự động, keo sinh học, dao hàn mạch, hàn mô.
1000	10.0153.0414	10.153	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	Phẫu thuật điều trị vết thương ngực hở đơn thuần	P1	7.381.300		Chưa bao gồm các loại đinh, nẹp, vít, các loại khung, thanh nâng ngực và đai nẹp ngoài.
1001	10.0409.0423	10.409	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	Phẫu thuật chữa xơ cứng dương vật (Peyronie)	P1	3.279.000		
1002	10.0336.0423	10.336	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	Phẫu thuật mở rộng bàng quang bằng đoạn hồi tràng	PDB	3.279.000		

1003	10.0434.0442	10.434	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	Cắt thực quản, tạo hình thực quản bằng đại tràng không mở ngực	PDB	8.225.300		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, Stent.
1004	10.0518.0454	10.518	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái nối ngay	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1005	10.0519.0454	10.519	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	Cắt đại tràng phải hoặc đại tràng trái, đưa 2 đầu ruột ra ngoài	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1006	10.0514.0454	10.514	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	Cắt đoạn đại tràng nối ngay	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1007	10.0516.0454	10.516	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	Cắt đoạn đại tràng, đóng đầu dưới, đưa đầu trên ra ngoài ổ bụng kiểu Hartmann	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1008	10.0515.0454	10.515	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	Cắt đoạn đại tràng, đưa 2 đầu đại tràng ra ngoài	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1009	10.0527.0454	10.527	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	Cắt đoạn trực tràng nối ngay	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1010	10.0528.0454	10.528	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	Cắt đoạn trực tràng, đóng đầu dưới đưa đầu trên ra ngoài kiểu Hartmann	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1011	10.0517.0454	10.517	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	Cắt manh tràng và đoạn cuối hồi tràng	P1	4.941.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1012	10.0481.0455	10.481	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	Cắt dây chằng, gỡ dính ruột	P2	2.705.700		

1013	10.0491.0455	10.491	Gỡ dính sau mổ lại	Gỡ dính sau mổ lại	P1	2.705.700		
1014	10.0483.0455	10.483	Tháo lồng ruột non	Tháo lồng ruột non	P2	2.705.700		
1015	10.0482.0455	10.482	Tháo xoắn ruột non	Tháo xoắn ruột non	P2	2.705.700		
1016	10.0494.0456	10.494	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	Nối tắt ruột non - đại tràng hoặc trực tràng	P2	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1017	10.0495.0456	10.495	Nối tắt ruột non - ruột non	Nối tắt ruột non - ruột non	P2	4.764.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối; dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1018	10.0488.0458	10.488	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	Cắt đoạn ruột non, đưa hai đầu ruột ra ngoài	P1	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1019	10.0487.0458	10.487	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	Cắt đoạn ruột non, lập lại lưu thông	P1	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1020	10.0490.0458	10.490	Cắt nhiều đoạn ruột non	Cắt nhiều đoạn ruột non	PDB	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1021	10.0503.0458	10.503	Cắt toàn bộ ruột non	Cắt toàn bộ ruột non	PDB	5.100.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
1022	10.0454.0465	10.454	Cắt dạ dày hình chêm	Cắt dạ dày hình chêm	P2	3.993.400		
1023	10.0486.0465	10.486	Cắt ruột non hình chêm	Cắt ruột non hình chêm	P2	3.993.400		
1024	10.0513.0465	10.513	Cắt túi thừa đại tràng	Cắt túi thừa đại tràng	P2	3.993.400		
1025	10.0484.0465	10.484	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	Đẩy bã thức ăn xuống đại tràng	P2	3.993.400		
1026	10.0493.0465	10.493	Đóng mở thông ruột non	Đóng mở thông ruột non	P2	3.993.400		
1027	10.0465.0465	10.465	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	Khâu cầm máu ổ loét dạ dày	P2	3.993.400		
1028	10.0463.0465	10.463	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	Khâu lỗ thủng dạ dày tá tràng	P2	3.993.400		
1029	10.0512.0465	10.512	Khâu lỗ thủng đại tràng	Khâu lỗ thủng đại tràng	P2	3.993.400		
1030	10.0480.0465	10.480	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	Khâu lỗ thủng hoặc khâu vết thương ruột non	P2	3.993.400		
1031	10.0526.0465	10.526	Lấy dị vật trực tràng	Lấy dị vật trực tràng	P2	3.993.400		
1032	10.0485.0465	10.485	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	Mở ruột non lấy dị vật (bã thức ăn, giun, mảnh kim loại,...)	P1	3.993.400		
1033	10.0598.0466	10.598	Các phẫu thuật cắt gan khác	Các phẫu thuật cắt gan khác		9.075.300		Chưa bao gồm keo sinh học, đầu dao cắt gan siêu âm, dao cắt hàn mạch, hàn mô.

1034	10.0608.0471	10.608	Cầm máu nhu mô gan	Cầm máu nhu mô gan	P1	5.861.600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1035	10.0609.0471	10.609	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	Chèn gạc nhu mô gan cầm máu	P1	5.861.600		Chưa bao gồm vật liệu cầm máu.
1036	10.0623.0474	10.623	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1037	10.0622.0474	10.622	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	Mở ống mật chủ lấy sỏi đường mật, không dẫn lưu đường mật	P1	4.970.100		Chưa bao gồm đầu tán sỏi và điện cực tán sỏi.
1038	10.0632.0481	10.632	Nối mật ruột bên - bên	Nối mật ruột bên - bên	P1	4.870.100		
1039	10.0675.0484	10.675	Cắt lách bán phần	Cắt lách bán phần	P1	4.943.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1040	10.0673.0484	10.673	Cắt lách do chấn thương	Cắt lách do chấn thương	P1	4.943.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1041	10.0640.0486	10.640	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	Khâu vết thương tụy và dẫn lưu	P1	4.955.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1042	10.0497.0489	10.497	Cắt bỏ u mạc nối lớn	Cắt bỏ u mạc nối lớn	P2	5.141.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1043	10.0496.0489	10.496	Cắt mạc nối lớn	Cắt mạc nối lớn	P2	5.141.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1044	10.0498.0489	10.498	Cắt u mạc treo ruột	Cắt u mạc treo ruột	P1	5.141.100		Chưa bao gồm khóa kẹp mạch máu, dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
1045	10.9002.0504	BS_10.1 273	Cắt phimosis	Cắt phimosis [thủ thuật]		269.500		
1046	10.1015.0511	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột liền]	T1	667.000		
1047	10.1015.0512	10.1015	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật	Nắn, cố định trật khớp háng không chỉ định phẫu thuật [bột tự cán]	T1	297.000		
1048	10.0996.0515	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột liền]	T2	434.600		

1049	10.0993.0515	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột liền]	T2	434.600		
1050	10.1030.0516	10.1030	Nắn, cố định trật khớp hàm	Nắn, cố định trật khớp hàm [bột tự cán]	T2	256.600		
1051	10.0996.0516	10.996	Nắn, bó bột gãy xương đòn	Nắn, bó bột gãy xương đòn [bột tự cán]	T2	256.600		
1052	10.0993.0516	10.993	Nắn, bó bột gãy xương hàm	Nắn, bó bột gãy xương hàm [bột tự cán]	T2	256.600		
1053	10.1000.0516	10.1000	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu	Nắn, bó bột trật khớp khuỷu [bột tự cán]	T2	256.600		
1054	10.0985.0519	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột liền]	T2	257.000		
1055	10.0985.0520	10.985	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann	Nắn, bó bột giai đoạn trong hội chứng Volkmann [bột tự cán]	T2	192.400		
1056	10.1008.0521	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột liền]	T2	372.700		
1057	10.1008.0522	10.1008	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles	Nắn, bó bột gãy Pouteau - Colles [bột tự cán]	T2	242.400		
1058	10.1010.0523	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột liền]	T2	749.600		
1059	10.1010.0524	10.1010	Nắn, bó bột trật khớp háng	Nắn, bó bột trật khớp háng [bột tự cán]	T2	370.100		
1060	10.0987.0525	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột liền]	T2	372.700		
1061	10.1026.0525	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột liền]	T1	372.700		
1062	10.0987.0526	10.987	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0	Nắn, bó bột chỉnh hình chân chữ 0 [bột tự cán]	T2	300.100		
1063	10.1026.0526	10.1026	Nắn, bó bột gãy Dupuytren	Nắn, bó bột gãy Dupuytren [bột tự cán]	T1	300.100		
1064	10.0999.0527	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700		
1065	10.0998.0527	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700		
1066	10.0997.0527	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột liền]	T1	372.700		
1067	10.1003.0527	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột liền]	T1	372.700		
1068	10.0999.0528	10.999	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100		

1069	10.0998.0528	10.998	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 giữa thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100		
1070	10.0997.0528	10.997	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay	Nắn, bó bột gãy 1/3 trên thân xương cánh tay [bột tự cán]	T1	300.100		
1071	10.1003.0528	10.1003	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV	Nắn, bó bột gãy trên lồi cầu xương cánh tay trẻ em độ III và độ IV [bột tự cán]	T1	300.100		
1072	10.0990.0529	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột liền]	T1	659.600		
1073	10.1014.0529	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy cổ xương đùi [bột liền]	T2	659.600		
1074	10.1016.0529	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột liền]	T1	659.600		
1075	10.1013.0529	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột liền]	T2	659.600		
1076	10.0990.0530	10.990	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi	Nắn, bó bột gãy 1/3 dưới xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600		
1077	10.1014.0530	10.1014	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi	Nắn, bó bột gãy Cổ xương đùi [bột tự cán]	T2	379.600		
1078	10.1016.0530	10.1016	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi	Nắn, bó bột gãy lồi cầu xương đùi [bột tự cán]	T1	379.600		
1079	10.1013.0530	10.1013	Nắn, bó bột gãy xương chậu	Nắn, bó bột gãy xương chậu [bột tự cán]	T2	379.600		
1080	10.0835.0535	10.835	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh giữa	P1	3.320.600		
1081	10.0837.0535	10.837	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh quay	P1	3.320.600		
1082	10.0836.0535	10.836	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	Phẫu thuật chuyển gân điều trị liệt thần kinh trụ	P1	3.320.600		
1083	10.0838.0535	10.838	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	Phẫu thuật điều trị liệt thần kinh giữa và thần kinh trụ	PDB	3.320.600		
1084	10.0719.0556	10.719	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	Phẫu thuật kết hợp xương gãy xương đòn	P2	4.102.500		Chưa bao gồm xương nhân tạo hoặc sản phẩm sinh học thay thế xương, xi măng, đinh, nẹp, vít.
1085	10.0984.0563	10.984	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	Phẫu thuật rút nẹp, dụng cụ kết hợp xương	P2	1.857.900		
1086	10.0934.0563	10.934	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	Rút đinh/tháo phương tiện kết hợp xương	P2	1.857.900		
1087	10.0171.0581	10.171	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	Phẫu thuật điều trị vết thương mạch đốt sống	PDB	5.712.200		
1088	10.0676.0582	10.676	Khâu vết thương lách	Khâu vết thương lách	P1	3.433.300		

1089	10.0250.0582	10.250	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	Phẫu thuật điều trị tắc động mạch chi cấp tính do huyết khối, mảnh sùi, dị vật	P1	3.433.300		Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1090	10.0691.0582	10.691	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	Phẫu thuật điều trị thoát vị cơ hoành	P1	3.433.300		
1091	10.0167.0582	10.167	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	Phẫu thuật điều trị vết thương - chấn thương mạch máu chi	P1	3.433.300		Chưa bao gồm đoạn mạch nhân tạo.
1092	10.0315.0582	10.315	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	Phẫu thuật khâu bảo tồn hoặc cắt thận bán phần trong chấn thương thận	P1	3.433.300		
1093	10.0689.0582	10.689	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	Phẫu thuật khâu lỗ thủng cơ hoành do vết thương	P1	3.433.300		
1094	10.0690.0582	10.690	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	Phẫu thuật khâu vỡ cơ hoành	P1	3.433.300		
1095	10.0172.0582	10.172	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	Phẫu thuật thắt các mạch máu lớn ngoại vi	P1	3.433.300		
1096	10.0605.0582	10.605	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	Thắt động mạch gan (riêng, phải, trái)	P1	3.433.300		
1097	10.0620.0583	10.620	Mở thông túi mật	Mở thông túi mật	P2	2.396.200		
1098	10.0697.0583	10.697	Phẫu thuật cắt u thành bụng	Phẫu thuật cắt u thành bụng	P1	2.396.200		
1099	10.0278.0583	10.278	Phẫu thuật cắt u thành ngực	Phẫu thuật cắt u thành ngực	P2	2.396.200		
1100	10.0351.0583	10.351	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	Phẫu thuật đặt vòng nâng cổ bàng quang (Sling) trong tiểu không kiểm soát khi gắng sức	P2	2.396.200		
1101	10.0288.0583	10.288	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	Phẫu thuật điều trị nhiễm trùng vết mổ ngực	P2	2.396.200		
1102	10.0688.0583	10.688	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	Phẫu thuật rò, nang ống rốn tràng, niệu rốn	P2	2.396.200		
1103	10.0864.0583	10.864	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	Phẫu thuật tháo khớp cổ tay	P2	2.396.200		
1104	10.0809.0583	10.809	Phẫu thuật vết thương bàn tay	Phẫu thuật vết thương bàn tay	P1	2.396.200		
1105	10.0567.0584	10.567	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	Cắt u lành tính ống hậu môn (u cơ, polyp...)	P2	1.509.500		
1106	10.0359.0584	10.359	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	Dẫn lưu bàng quang đơn thuần	P3	1.509.500		
1107	10.0566.0584	10.566	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	Phẫu thuật cắt u nhú ống hậu môn (condylome)	P3	1.509.500		
1108	10.0408.0584	10.408	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	Phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn	P3	1.509.500		
1109	10.0344.0585	10.344	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	Dẫn lưu bàng quang bằng chọc trocar	TDB	1.096.500		
1110	11.0088.0099	11.88	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	Đặt catheter tĩnh mạch trung tâm bù dịch điều trị sốc bỏng	T1	685.500		

1111	11.0087.0120	11.87	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	Mở khí quản cấp cứu qua tổn thương bỏng	T1	759.800		
1112	11.0090.0216	11.90	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	Bộc lộ tĩnh mạch ngoại vi để truyền dịch điều trị người bệnh bỏng	T2	194.700		
1113	11.0022.1102	11.22	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.566.900		
1114	11.0019.1102	11.19	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu dưới 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.566.900		
1115	11.0017.1103	11.17	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu trên 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.251.300		
1116	11.0021.1104	11.21	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.319.300		
1117	11.0018.1105	11.18	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử tiếp tuyến bỏng sâu từ 5% - 10% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.701.300		
1118	11.0028.1106	11.28	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 1% diện tích cơ thể ở trẻ em	P2	2.595.900		
1119	11.0025.1106	11.25	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu dưới 3% diện tích cơ thể ở người lớn	P2	2.595.900		
1120	11.0023.1107	11.23	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu trên 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	4.188.300		
1121	11.0027.1108	11.27	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 1% - 3% diện tích cơ thể ở trẻ em	P1	3.245.200		
1122	11.0024.1109	11.24	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	Cắt bỏ hoại tử toàn lớp bỏng sâu từ 3% - 5% diện tích cơ thể ở người lớn	P1	3.718.300		
1123	11.0097.2035	11.97	Tắm điều trị người bệnh bỏng	Tắm điều trị người bệnh bỏng	T2	270.100		
1124	11.0009.1149	11.9	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 10% - 19% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	458.200		
1125	11.0008.1150	11.8	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	Thay băng điều trị vết bỏng từ 20% - 39% diện tích cơ thể ở trẻ em	T2	618.300		
1126	11.0015.1158	11.15	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	Rạch hoại tử bỏng giải thoát chèn ép	T1	648.200		
1127	12.0265.0583	12.265	Cắt u lành dương vật	Cắt u lành dương vật	P2	2.396.200		

1128	12.0068.0834	12.68	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	Cắt u xơ vùng hàm mặt đường kính dưới 3 cm	P1	1.322.100		
1129	12.0161.0874	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	2.122.100		
1130	12.0161.0875	12.161	Cắt polyp ống tai	Cắt polyp ống tai [gây tê]	P2	634.500		
1131	12.0162.0918	12.162	Cắt polyp mũi	Cắt polyp mũi	P2	705.900		
1132	12.0071.1038	12.71	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	Cắt bỏ nang xương hàm dưới 2 cm	P2	952.100		
1133	12.0070.1039	12.70	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	Cắt nang răng đường kính dưới 2 cm	P2	521.000		
1134	12.0012.1048	12.12	Cắt các u nang giáp móng	Cắt các u nang giáp móng	P2	2.289.300		
1135	12.0010.1049	12.10	Cắt các u lành vùng cổ	Cắt các u lành vùng cổ	P2	2.928.100		
1136	12.0011.1190	12.11	Cắt các u lành tuyến giáp	Cắt các u lành tuyến giáp	P2	2.140.700		
1137	12.0263.1190	12.263	Cắt nang thờng tinh một bên	Cắt nang thờng tinh một bên	P2	2.140.700		
1138	12.0321.1190	12.321	Cắt u bao gân	Cắt u bao gân	P2	2.140.700		
1139	12.0319.1190	12.319	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	Cắt u lành phần mềm đường kính trên 10 cm	P1	2.140.700		
1140	12.0313.1190	12.313	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	Cắt u máu khu trú, đường kính dưới 5 cm	P2	2.140.700		
1141	12.0322.1191	12.322	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	Cắt u nang bao hoạt dịch (cổ tay, khoeo chân, cổ chân)	P3	1.456.700		
1142	12.0261.1191	12.261	Cắt u sùi đầu miệng sáo	Cắt u sùi đầu miệng sáo	P3	1.456.700		
1143	13.0137.0077	13.137	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	Chọc hút dịch màng bụng, màng phổi do quá kích buồng trứng	T2	153.700		
1144	13.0191.0079	13.191	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	Chọc hút dịch, khí màng phổi sơ sinh	T1	162.900		
1145	13.0188.0083	13.188	Chọc dò tủy sống sơ sinh	Chọc dò tủy sống sơ sinh	T1	126.900		Chưa bao gồm kim chọc dò.
1146	13.0195.0094	13.195	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	Dẫn lưu màng phổi sơ sinh	T1	628.500		
1147	13.0185.0099	13.185	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh	T2	685.500		
1148	13.0187.0209	13.187	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi) [theo giờ thực tế]		625.000		
1149	13.0051.0237	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [hồng ngoại]		40.900		
1150	13.0051.0254	13.51	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại	Điều trị tắc tia sữa bằng sóng ngắn, hồng ngoại [sóng ngắn]		41.100		
1151	13.0175.0591	13.175	Bóc nhân xơ vú	Bóc nhân xơ vú	T1	1.079.400		
1152	13.0163.0602	13.163	Trích áp xe vú	Trích áp xe vú	T2	251.500		

1153	13.0162.0604	13.162	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	Chọc dẫn lưu dịch cổ tử cung trong ung thư buồng trứng	T1	1.069.900		
1154	13.0160.0606	13.160	Chọc dò túi cùng Douglas	Chọc dò túi cùng Douglas		312.500		
1155	13.0145.0611	13.145	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	Điều trị tổn thương cổ tử cung bằng đốt điện, đốt nhiệt, đốt laser, áp lạnh...	T2	191.500		
1156	13.0027.0617	13.27	Forceps	Forceps	T1	1.141.900		
1157	13.0237.0620	13.237	Hút thai dưới siêu âm	Hút thai dưới siêu âm	T1	522.000		
1158	13.0045.0622	13.45	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	Hủy thai: chọc óc, kẹp sọ, kéo thai	TDB	2.520.200		
1159	13.0052.0626	13.52	Khâu vòng cổ tử cung	Khâu vòng cổ tử cung	T1	582.500		
1160	13.0158.0634	13.158	Nạo hút thai trứng	Nạo hút thai trứng	T1	914.600		
1161	13.0025.0638	13.25	Nội xoay thai	Nội xoay thai	T1	1.472.000		
1162	13.0048.0640	13.48	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	Nong cổ tử cung do bế sản dịch	T3	313.500		
1163	13.0233.0642	13.233	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	Phá thai bằng phương pháp nong và gắp từ tuần thứ 13 đến hết tuần thứ 18	T1	1.265.200		
1164	13.0239.0645	13.239	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai đến hết 7 tuần		199.700		
1165	13.0232.0647	13.232	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22	Phá thai bằng thuốc cho tuổi thai từ 13 tuần đến hết tuần 22		611.000		
1166	13.0009.0659	13.9	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	Phẫu thuật cắt tử cung tình trạng người bệnh nặng, viêm phúc mạc nặng, kèm vỡ tạng trong tiểu khung, vỡ tử cung phức tạp	PDB	10.506.300		
1167	13.0010.0660	13.10	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	Phẫu thuật cắt tử cung và thắt động mạch hạ vị do chảy máu thứ phát sau phẫu thuật sản khoa	PDB	8.104.200		
1168	13.0093.0664	13.93	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung thể huyết tụ thành nang	P1	4.197.200		
1169	13.0091.0665	13.91	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung vỡ có choáng	P1	4.157.300		
1170	13.0086.0680	13.86	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	Phẫu thuật mở bụng cắt góc tử cung	P1	3.939.300		
1171	13.0223.0700	13.223	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	Phẫu thuật nội soi triệt sản nữ	P1	5.186.800		
1172	13.0154.0712	13.154	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	Sinh thiết cổ tử cung, âm hộ, âm đạo	T3	414.500		
1173	13.0029.0716	13.29	Soi ối	Soi ối		55.100		
1174	13.0144.0721	13.144	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo	T1	436.200		

1175	13.0150.0724	13.150	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	1.754.800		
1176	13.0235.0727	13.235	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	Phá thai người bệnh có sẹo mổ lấy thai cũ	T1	700.200		
1177	13.0031.0727	13.31	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	Thủ thuật cắt, kéo cổ tử cung xử trí băng huyết sau đẻ, sau sảy, sau nạo (*)	T1	700.200		
1178	14.0238.0010	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1179	14.0239.0010	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 1 tư thế]	T2	58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1180	14.0238.0011	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1181	14.0239.0011	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [$\leq 24 \times 30$ cm, 2 tư thế]	T2	64.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1182	14.0238.0028	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 1 phim]	T2	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1183	14.0239.0028	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 1 phim]	T2	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1184	14.0238.0029	14.238	Chụp khu trú dị vật nội nhân	Chụp khu trú dị vật nội nhân [số hóa 2 phim]	T2	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1185	14.0239.0029	14.239	Chụp lỗ thị giác	Chụp lỗ thị giác [số hóa 2 phim]	T2	105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1186	14.0111.0075	14.111	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác	T2	40.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1187	14.0116.0075	14.116	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	Cắt chỉ sau phẫu thuật lác, sụp mí	T1	40.300		Chỉ áp dụng với người bệnh ngoại trú.
1188	14.0215.0505	14.215	Rạch áp xe mí	Rạch áp xe mí	T1	218.500		
1189	14.0216.0505	14.216	Rạch áp xe túi lệ	Rạch áp xe túi lệ	T1	218.500		
1190	14.0206.0730	14.206	Bơm rửa lệ đạo	Bơm rửa lệ đạo	T2	41.200		
1191	14.0167.0738	14.167	Cắt bỏ chấp có bọc	Cắt bỏ chấp có bọc	T1	85.500		
1192	14.0169.0738	14.169	Trích dẫn lưu túi lệ	Trích dẫn lưu túi lệ	P3	85.500		
1193	14.0161.0748	14.161	Tập nhược thị	Tập nhược thị		43.600		
1194	14.0262.0751	14.262	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000		
1195	14.0265.0751	14.265	Đo thị giác 2 mắt	Đo thị giác 2 mắt	T1	77.000		
1196	14.0263.0751	14.263	Xác định sơ đồ song thị	Xác định sơ đồ song thị	T3	77.000		
1197	14.0268.0752	14.268	Đo đường kính giác mạc	Đo đường kính giác mạc	T2	68.000		
1198	14.0259.0753	14.259	Đo khúc xạ giác mạc	Đo khúc xạ giác mạc	T3	41.900		
1199	14.0258.0754	14.258	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700		
1200	14.0255.0755	14.255	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600		
1201	14.0254.0757	14.254	Đo thị trường chu biên	Đo thị trường chu biên	T1	31.100		
1202	14.0253.0757	14.253	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	Đo thị trường trung tâm, thị trường ám điểm	T1	31.100		
1203	14.0168.0764	14.168	Khâu cò mí, tháo cò	Khâu cò mí, tháo cò	P3	452.400		
1204	14.0177.0765	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	849.600		

1205	14.0177.0767	14.177	Khâu củng mạc	Khâu củng mạc	P1	1.244.100		
1206	14.0201.0769	14.201	Khâu kết mạc	Khâu kết mạc [gây tê]	P3	897.100		
1207	14.0179.0770	14.179	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	Khâu lại mép mỡ giác mạc, củng mạc	P1	799.600		
1208	14.0172.0772	14.172	Khâu phục hồi bờ mi	Khâu phục hồi bờ mi	P2	813.600		
1209	14.0174.0773	14.174	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	Xử lý vết thương phần mềm, tổn thương nông vùng mắt	P3	1.043.500		
1210	14.0184.0774	14.184	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	Cắt bỏ nhãn cầu có hoặc không cắt thị thần kinh dài	P2	830.200		
1211	14.0166.0777	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây mê]	T1	727.900		
1212	14.0214.0778	14.214	Bóc giả mạc	Bóc giả mạc	T3	99.400		
1213	14.0213.0778	14.213	Bóc sợi giác mạc	Bóc sợi giác mạc	T3	99.400		
1214	14.0166.0778	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	99.400		
1215	14.0166.0780	14.166	Lấy dị vật giác mạc sâu	Lấy dị vật giác mạc sâu [gây tê]	T1	359.500		
1216	14.0071.0781	14.71	Lấy dị vật hốc mắt	Lấy dị vật hốc mắt	P2	1.013.600		
1217	14.0187.0788	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây mê]	P2	1.351.400		
1218	14.0187.0789	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [1 mi - gây tê]	P2	698.800		
1219	14.0187.0790	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây mê]	P2	1.572.200		
1220	14.0187.0791	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [2 mi - gây tê]	P2	935.200		
1221	14.0187.0792	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây tê]	P2	1.188.600		
1222	14.0187.0793	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [3 mi - gây mê]	P2	1.833.000		
1223	14.0187.0794	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây mê]	P2	2.068.800		
1224	14.0187.0795	14.187	Phẫu thuật quặm	Phẫu thuật quặm [4 mi - gây tê]	P2	1.387.000		
1225	14.0252.0801	14.252	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	Nghiệm pháp phát hiện glôcôm	T2	130.900		
1226	14.0222.0801	14.222	Theo dõi nhãn áp 3 ngày	Theo dõi nhãn áp 3 ngày		130.900		
1227	14.0165.0823	14.165	Phẫu thuật mộng đơn thuần	Phẫu thuật mộng đơn thuần	P2	960.200		
1228	14.0083.0836	14.83	Cắt u da mi không ghép	Cắt u da mi không ghép	P3	812.100		
1229	14.0256.0843	14.256	Đo sắc giác	Đo sắc giác	T2	80.600		
1230	14.0257.0848	14.257	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	Đo khúc xạ khách quan (soi bóng đồng tử - Skiascope)	T2	33.600		
1231	14.0220.0849	14.220	Soi đáy mắt bằng Schepens	Soi đáy mắt bằng Schepens	T2	60.000		
1232	14.0251.0852	14.251	Test phát hiện khô mắt	Test phát hiện khô mắt		46.400		
1233	14.0250.0852	14.250	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400		

1234	14.0193.0856	14.193	Tiêm dưới kết mạc	Tiêm dưới kết mạc	T2	55.000		Chưa bao gồm thuốc.
1235	14.0194.0857	14.194	Tiêm cạnh nhãn cầu	Tiêm cạnh nhãn cầu	T2	55.000		Chưa bao gồm thuốc.
1236	14.0195.0857	14.195	Tiêm hậu nhãn cầu	Tiêm hậu nhãn cầu	T2	55.000		Chưa bao gồm thuốc.
1237	14.0266.0865	14.266	Đo độ sâu tiền phòng	Đo độ sâu tiền phòng	T2	197.200		
1238	15.0174.0120	15.174	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	Phẫu thuật mở khí quản (Gây tê/ gây mê)	P3	759.800		
1239	15.0233.0135	15.233	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	Nội soi thực quản ống mềm chẩn đoán gây tê/gây mê	T1	276.500		
1240	15.0046.0872	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây tê]	P3	580.400		
1241	15.0207.0878	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	295.500		
1242	15.0223.0879	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	295.500		
1243	15.0206.0879	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	295.500		
1244	15.0215.0895	15.215	Đốt họng hạt bằng nhiệt	Đốt họng hạt bằng nhiệt	T2	89.400		
1245	15.0139.0897	15.139	Phương pháp Proetz	Phương pháp Proetz	T3	69.300		
1246	15.0218.0899	15.218	Bơm thuốc thanh quản	Bơm thuốc thanh quản	T3	22.000		Chưa bao gồm thuốc.
1247	15.0055.0902	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây mê]	T1	530.700		
1248	15.0055.0903	15.55	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	Nội soi lấy dị vật tai gây mê/[gây tê]	T1	170.600		
1249	15.0143.0906	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [gây mê]	T2	705.500		
1250	15.0144.0906	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [gây mê]	T2	705.500		
1251	15.0143.0907	15.143	Lấy dị vật mũi	Lấy dị vật mũi [không gây mê]	T2	213.900		
1252	15.0144.0907	15.144	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê	Nội soi lấy dị vật mũi gây tê/gây mê [không gây mê]	T2	213.900		
1253	15.0134.0913	15.134	Nâng xương chính mũi sau chấn thương	Nâng xương chính mũi sau chấn thương [gây tê]	P3	1.326.200		
1254	15.0154.0914	15.154	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	Phẫu thuật nạo VA gây mê nội khí quản	P2	852.900		
1255	15.0208.0916	15.208	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	Cầm máu đơn giản sau phẫu thuật cắt Amidan, nạo VA	T2	139.000		
1256	15.0141.0916	15.141	Nhét bắc mũi trước	Nhét bắc mũi trước	T2	139.000		
1257	15.0138.0920	15.138	Chọc rửa xoang hàm	Chọc rửa xoang hàm	T2	310.500		
1258	15.0130.0922	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây tê]	T2	489.900		
1259	15.0130.0923	15.130	Đốt điện cuốn mũi dưới	Đốt điện cuốn mũi dưới [gây mê]	T2	705.500		
1260	15.0149.0937	15.149	Phẫu thuật cắt Amidan	Phẫu thuật cắt Amidan [dao điện]	P2	1.761.400		
1261	15.0046.0954	15.46	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ	Phẫu thuật lấy đường rò luân nhĩ [gây mê]	P3	3.209.900		Đã bao gồm chi phí mũi khoan

1262	15.0112.0970	15.112	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	Phẫu thuật chỉnh hình vách ngăn	P2	3.526.900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1263	15.0110.0970	15.110	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	Phẫu thuật thủng vách ngăn mũi	P1	3.526.900		Chưa bao gồm mũi Hummer và tay cắt.
1264	15.0152.0988	15.152	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	Phẫu thuật xử trí chảy máu sau cắt Amidan (gây mê)	P2	3.045.800		
1265	15.0052.0993	15.52	Bơm hơi vôi nhĩ	Bơm hơi vôi nhĩ	T2	126.500		
1266	15.0207.0995	15.207	Trích áp xe quanh Amidan	Trích áp xe quanh Amidan	T1	771.900		
1267	15.0209.0996	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [gây mê]	T2	771.900		
1268	15.0223.0996	15.223	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	Chích áp xe thành sau họng gây tê/gây mê	T1	771.900		
1269	15.0206.0996	15.206	Trích áp xe sàn miệng	Trích áp xe sàn miệng	T1	771.900		
1270	15.0175.1000	15.175	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	Phẫu thuật mở khí quản thể khó (trẻ sơ sinh, sau xạ trị, u vùng cổ, K tuyến giáp,...)	P1	2.333.000		
1271	15.0086.1001	15.86	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	Phẫu thuật cắt u nang răng sinh, u nang sàn mũi	P2	1.646.800		
1272	15.0125.1001	15.125	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	Phẫu thuật xoang hàm Caldwell-Luc	P2	1.646.800		
1273	15.0214.1002	15.214	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	Khâu phục hồi tổn thương đơn giản miệng, họng	P3	1.075.700		
1274	15.0224.1002	15.224	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	Phẫu thuật chỉnh hình lỗ mở khí quản	P3	1.075.700		
1275	15.0053.1002	15.53	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	Phẫu thuật nạo vét sụn vành tai	P3	1.075.700		
1276	15.0147.1006	15.147	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	Hút rửa mũi, xoang sau mổ	T3	153.600		
1277	15.0209.1041	15.209	Cắt phanh lưỡi	Cắt phanh lưỡi [không gây mê]	T2	344.200		
1278	15.0204.1043	15.204	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Stenon đường miệng	P3	1.051.700		
1279	15.0205.1043	15.205	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	Lấy sỏi ống tuyến Wharton đường miệng	P3	1.051.700		
1280	16.0214.1007	16.214	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	Cắt lợi trùm răng khôn hàm dưới	P3	178.900		
1281	16.0223.1035	16.223	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite hóa trùng hợp	T1	245.500		
1282	16.0224.1035	16.224	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với Composite quang trùng hợp	T1	245.500		
1283	16.0222.1035	16.222	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	Trám bít hố rãnh với GlassIonomer Cement quang trùng hợp	T1	245.500		
1284	16.0216.1041	16.216	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	Phẫu thuật cắt phanh lưỡi	P3	344.200		
1285	17.0006.0231	17.6	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	Điều trị bằng điện phân dẫn thuốc	T3	48.900		
1286	17.0005.0231	17.5	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều	T3	48.900		

1287	17.0134.0240	17.134	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	Kỹ thuật tập đường ruột cho người bệnh tổn thương tủy sống	T3	219.700		
1288	17.0133.0242	17.133	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống	Kỹ thuật thông tiểu ngắt quãng trong phục hồi chức năng tủy sống		162.700		
1289	17.0008.0253	17.8	Điều trị bằng siêu âm	Điều trị bằng siêu âm	T3	48.700		
1290	17.0001.0254	17.1	Điều trị bằng sóng ngắn	Điều trị bằng sóng ngắn	T3	41.100		
1291	17.0009.0255	17.9	Điều trị bằng sóng xung kích	Điều trị bằng sóng xung kích	T3	71.200		
1292	17.0108.0260	17.108	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)	Tập giao tiếp (ngôn ngữ ký hiệu, hình ảnh...)		77.500		
1293	17.0070.0261	17.70	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi	Tập với ghế tập mạnh cơ tứ đầu đùi		14.700		
1294	17.0091.0262	17.91	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	Tập mạnh cơ đáy chậu (cơ sàn chậu, pelvis floor)	T3	318.700		
1295	17.0109.0265	17.109	Tập cho người thất ngôn	Tập cho người thất ngôn	T3	124.000		
1296	17.0111.0265	17.111	Tập sửa lỗi phát âm	Tập sửa lỗi phát âm		124.000		
1297	17.0090.0267	17.90	Tập điều hợp vận động	Tập điều hợp vận động		59.300		
1298	17.0048.0268	17.48	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	Tập đi trên các địa hình khác nhau (dốc, sỏi, gồ ghề...)	T3	33.400		
1299	17.0046.0268	17.46	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	Tập đi trên máy thảm lăn (Treadmill)	T2	33.400		
1300	17.0045.0268	17.45	Tập đi với bàn xương cá	Tập đi với bàn xương cá		33.400		
1301	17.0050.0268	17.50	Tập đi với chân giả dưới gối	Tập đi với chân giả dưới gối	T3	33.400		
1302	17.0049.0268	17.49	Tập đi với chân giả trên gối	Tập đi với chân giả trên gối	T3	33.400		
1303	17.0051.0268	17.51	Tập đi với khung treo	Tập đi với khung treo		33.400		
1304	17.0066.0268	17.66	Tập với dụng cụ quay khớp vai	Tập với dụng cụ quay khớp vai		33.400		
1305	17.0064.0268	17.64	Tập với giàn treo các chi	Tập với giàn treo các chi		33.400		
1306	17.0063.0268	17.63	Tập với thang tường	Tập với thang tường		33.400		
1307	17.0065.0269	17.65	Tập với ròng rọc	Tập với ròng rọc		14.700		
1308	17.0071.0270	17.71	Tập với xe đạp tập	Tập với xe đạp tập		14.700		
1309	17.0073.0277	17.73	Tập các kiểu thở	Tập các kiểu thở	T3	32.900		
1310	18.0013.0001	18.13	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi	Siêu âm các khối u phổi ngoại vi		58.600		
1311	18.0006.0001	18.6	Siêu âm hốc mắt	Siêu âm hốc mắt		58.600		
1312	18.0008.0001	18.8	Siêu âm nhãn cầu	Siêu âm nhãn cầu		58.600		
1313	18.0019.0001	18.19	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)	Siêu âm ống tiêu hóa (dạ dày, ruột non, đại tràng)		58.600		
1314	18.0007.0001	18.7	Siêu âm qua thóp	Siêu âm qua thóp		58.600		
1315	18.0703.0001	18.703	Siêu âm tại giường	Siêu âm tại giường		58.600		
1316	18.0017.0003	18.17	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	Siêu âm tiền liệt tuyến qua trực tràng	T2	195.600		
1317	18.0024.0004	18.24	Siêu âm doppler động mạch thận	Siêu âm doppler động mạch thận	T3	252.300		

1318	18.0037.0004	18.37	Siêu âm doppler động mạch tử cung	Siêu âm doppler động mạch tử cung	T3	252.300		
1319	18.0052.0004	18.52	Siêu âm doppler tim, van tim	Siêu âm doppler tim, van tim	T3	252.300		
1320	18.0029.0004	18.29	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	Siêu âm doppler tĩnh mạch chậu, chủ dưới	T3	252.300		
1321	18.0033.0004	18.33	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường âm đạo	T2	252.300		
1322	18.0049.0004	18.49	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực	Siêu âm tim, màng tim qua thành ngực		252.300		
1323	18.0050.0008	18.50	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	Siêu âm tim, màng tim qua thực quản	T2	834.300		
1324	18.0072.0010	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [$\leq$ 24x30 cm, 1 tư thế]		58.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1325	18.0118.0013	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [$>$ 24x30 cm, 2 tư thế]		77.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1326	18.0129.0014	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)		72.300		
1327	18.0083.0014	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh		72.300		
1328	18.0131.0017	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang]		124.300		
1329	18.0130.0017	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang]		124.300		
1330	18.0132.0018	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang]		164.300		
1331	18.0133.0019	18.133	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	Chụp X-quang đường mật qua Kehr	T3	280.800		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1332	18.0134.0019	18.134	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi	T1	280.800		Chưa bao gồm thuốc cản quang.
1333	18.0140.0020	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang]	T3	579.800		
1334	18.0144.0022	18.144	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	Chụp X-quang bàng quang trên xương mu	T2	246.800		
1335	18.0138.0023	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [bao gồm cả thuốc]	T2	411.800		
1336	18.0135.0025	18.135	Chụp X-quang đường rò	Chụp X-quang đường rò	T2	446.800		
1337	18.0126.0026	18.126	Chụp X-quang tuyến vú	Chụp X-quang tuyến vú		102.300		
1338	18.0072.0028	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 1 phim]		73.300		Áp dụng cho 01 vị trí

1339	18.0129.0028	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 1 phim]		73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1340	18.0083.0028	18.83	Chụp X-quang răng toàn cảnh	Chụp X-quang răng toàn cảnh [số hóa 1 phim]		73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1341	18.0127.0028	18.127	Chụp X-quang tại giường	Chụp X-quang tại giường	T3	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1342	18.0128.0028	18.128	Chụp X-quang tại phòng mổ	Chụp X-quang tại phòng mổ	T3	73.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1343	18.0072.0029	18.72	Chụp X-quang Blondeau	Chụp X-quang Blondeau [số hóa 2 phim]		105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1344	18.0129.0029	18.129	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric) [số hóa 2 phim]		105.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1345	18.0118.0030	18.118	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng	Chụp X-quang toàn bộ chi dưới thẳng [số hóa 3 phim]		130.300		Áp dụng cho 01 vị trí
1346	18.0138.0031	18.138	Chụp X-quang tử cung vòi trứng	Chụp X-quang tử cung vòi trứng [số hóa]	T2	451.800		
1347	18.0140.0032	18.140	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV)	Chụp X-quang niệu đồ tĩnh mạch (UIV) [có thuốc cản quang UVI, số hóa]	T3	649.800		
1348	18.0143.0033	18.143	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	Chụp X-quang niệu đạo bằng quang ngược dòng	T2	604.800		
1349	18.0131.0035	18.131	Chụp X-quang ruột non	Chụp X-quang ruột non [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800		
1350	18.0130.0035	18.130	Chụp X-quang thực quản dạ dày	Chụp X-quang thực quản dạ dày [có thuốc cản quang, số hóa]		264.800		
1351	18.0132.0036	18.132	Chụp X-quang đại tràng	Chụp X-quang đại tràng [có thuốc cản quang, số hóa]		304.800		
1352	18.0056.0069	18.56	Siêu âm đàn hồi mô vú	Siêu âm đàn hồi mô vú		89.300		
1353	18.0021.0069	18.21	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	Siêu âm doppler các khối u trong ổ bụng	T3	89.300		
1354	18.0060.0069	18.60	Siêu âm doppler dương vật	Siêu âm doppler dương vật	T3	89.300		
1355	18.0022.0069	18.22	Siêu âm doppler gan lách	Siêu âm doppler gan lách	T3	89.300		
1356	18.0009.0069	18.9	Siêu âm doppler hốc mắt	Siêu âm doppler hốc mắt	T3	89.300		
1357	18.0026.0069	18.26	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	Siêu âm doppler thai nhi (thai, nhau thai, dây rốn, động mạch tử cung)	T3	89.300		
1358	18.0058.0069	18.58	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	Siêu âm doppler tinh hoàn, mào tinh hoàn hai bên	T3	89.300		
1359	18.0025.0069	18.25	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	Siêu âm doppler tử cung phần phụ	T3	89.300		

1360	18.0032.0069	18.32	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	Siêu âm doppler tử cung, buồng trứng qua đường bụng	T3	89.300		
1361	18.0055.0069	18.55	Siêu âm doppler tuyến vú	Siêu âm doppler tuyến vú	T3	89.300		
1362	18.0010.0069	18.10	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	Siêu âm doppler u tuyến, hạch vùng cổ	T3	89.300		
1363	18.0628.0081	18.628	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút dịch màng tim dưới hướng dẫn siêu âm	T1	280.500		
1364	18.0623.0082	18.623	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc hút nang vú dưới hướng dẫn siêu âm	T1	196.900		Áp dụng với trường hợp dùng bơm kim thông thường để chọc hút.
1365	18.0622.0085	18.622	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	Chọc nang tuyến giáp dưới hướng dẫn siêu âm	T1	240.900		
1366	18.0632.0165	18.632	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	Dẫn lưu các ổ dịch trong ổ bụng dưới hướng dẫn siêu âm	T1	659.900		Chưa bao gồm ống thông.
1367	18.0633.0165	18.633	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	Dẫn lưu dịch, áp xe, nang dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	659.900		Chưa bao gồm ống thông.
1368	18.0629.0166	18.629	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	Chọc hút ổ dịch, áp xe dưới hướng dẫn của siêu âm	T1	586.300		
1369	20.0080.0135	20.80	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	Nội soi thực quản, dạ dày, tá tràng	T2	276.500		
1370	20.0013.0933	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1371	20.0013.2048	20.13	Nội soi tai mũi họng	Nội soi tai mũi họng		116.100		Trường hợp chỉ nội soi Tai hoặc Mũi hoặc Họng thì thanh toán 40.000 đồng/ca.
1372	20.0010.0990	20.10	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	Nội soi thanh quản ống mềm chẩn đoán	T1	245.500		
1373	21.0087.0751	21.87	Đo độ lác	Đo độ lác		77.000		
1374	21.0084.0754	21.84	Đo khúc xạ máy	Đo khúc xạ máy		12.700		
1375	21.0092.0755	21.92	Đo nhãn áp	Đo nhãn áp		31.600		
1376	21.0080.0757	21.80	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm	Đo thị trường trung tâm, tìm ám điểm		31.100		
1377	21.0079.0801	21.79	Nghiệm pháp phát hiện glacom	Nghiệm pháp phát hiện glacom	T3	130.900		
1378	21.0077.0852	21.77	Test thử cảm giác giác mạc	Test thử cảm giác giác mạc		46.400		
1379	21.0122.1800	21.122	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin		136.200		
1380	22.0021.1219	22.21	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)	Co cục máu đông (tên khác: Co cục máu)		16.000		

1381	22.0012.1254	22.12	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động		60.800		
1382	22.0011.1254	22.11	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động		60.800		
1383	22.0285.1267	22.285	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu	Định nhóm máu hệ ABO bằng giấy định nhóm máu để truyền máu toàn phần, khối hồng cầu, khối bạch cầu		24.800		
1384	22.0502.1267	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [khối hồng cầu, khối bạch cầu]		24.800		
1385	22.0502.1268	22.502	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu	Định nhóm máu tại giường bệnh trước truyền máu [chê phẩm tiểu cầu hoặc huyết tương]		22.200		
1386	22.0280.1269	22.280	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật phiên đá)		42.100		
1387	22.0283.1269	22.283	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên giấy)		42.100		
1388	22.0284.1270	22.284	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)	Định nhóm máu hệ ABO (kỹ thuật trên thê)		62.200		
1389	22.0291.1280	22.291	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)	Định nhóm máu hệ Rh(D) (kỹ thuật ống nghiệm)		33.500		
1390	22.0125.1298	22.125	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)		74.600		
1391	22.0143.1303	22.143	Máu lắng (bằng máy tự động)	Máu lắng (bằng máy tự động)		37.300		
1392	22.0308.1306	22.308	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000		
1393	22.0304.1306	22.304	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật ống nghiệm)		87.000		
1394	22.0015.1308	22.15	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)		31.100		
1395	22.0268.1330	22.268	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)	Phản ứng hòa hợp trong môi trường nước muối ở 22°C (kỹ thuật ống nghiệm)		31.100		
1396	22.0020.1347	22.20	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	Thời gian máu chảy phương pháp Ivy	T3	52.100		

1397	22.9000.1349	BS_22.6 97	Thời gian đông máu	Thời gian đông máu		13.600		
1398	22.0002.1352	22.2	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động		68.400		
1399	22.0001.1352	22.1	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy tự động		68.400		
1400	22.0006.1354	22.6	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động		43.500		
1401	22.0137.1361	22.137	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ	Tìm hồng cầu có chấm ưa bazơ		18.600		
1402	22.0136.1363	22.136	Tìm mảnh vỡ hồng cầu	Tìm mảnh vỡ hồng cầu		18.600		
1403	22.0152.1609	22.152	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng phương pháp thủ công		58.300		
1404	22.0153.1610	22.153	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động	Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) bằng máy phân tích huyết học tự động		95.300		
1405	22.0154.1735	22.154	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học	Xét nghiệm các loại dịch, nhuộm và chẩn đoán tế bào học		190.400		
1406	23.0024.1464	23.24	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]	Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu]		89.700		
1407	23.0181.1475	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		224.400		
1408	23.0228.1483	23.228	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)	Định lượng CRP (C-Reactive Protein)		56.100		

1409	23.0050.1484	23.50	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]	Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu]		56.100		
1410	23.0213.1494	23.213	Định lượng Amylase [dịch]	Định lượng Amylase [dịch]		22.400		Mỗi chất
1411	23.0076.1494	23.76	Định lượng Globulin [Máu]	Định lượng Globulin [Máu]		22.400		Mỗi chất
1412	23.0060.1496	23.60	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]	Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]		33.600		
1413	23.0040.1507	23.40	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]	Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]		28.000		
1414	23.0159.1569	23.159	Định lượng Troponin T [Máu]	Định lượng Troponin T [Máu]		78.500		
1415	23.0180.1577	23.180	Định lượng Canxi (niệu)	Định lượng Canxi (niệu)		25.600		
1416	23.0181.1578	23.181	Định lượng Catecholamin (niệu)	Định lượng Catecholamin (niệu)		436.800		
1417	23.0195.1589	23.195	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]		44.800		
1418	23.0193.1589	23.193	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]	Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]		44.800		
1419	23.0222.1596	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		28.600		
1420	23.0222.1597	23.222	Đo tỷ trọng dịch chọc dò	Đo tỷ trọng dịch chọc dò		4.900		
1421	23.0208.1605	23.208	Định lượng Glucose [dịch não tủy]	Định lượng Glucose [dịch não tủy]		13.400		
1422	23.0209.1606	23.209	Phản ứng Pandy [dịch]	Phản ứng Pandy [dịch]		8.800		
1423	23.0199.1763	23.199	Định tính Porphyrin [niệu]	Định tính Porphyrin [niệu]		63.400		
1424	24.0060.1627	24.60	Chlamydia test nhanh	Chlamydia test nhanh		78.300		
1425	24.0127.1643	24.127	HBcAb test nhanh	HBcAb test nhanh		65.200		
1426	24.0122.1643	24.122	HBsAb test nhanh	HBsAb test nhanh		65.200		
1427	24.0073.1658	24.73	Helicobacter pylori Ag test nhanh	Helicobacter pylori Ag test nhanh		171.100		Áp dụng với trường hợp người bệnh không nội soi dạ dày hoặc tá tràng.
1428	24.0265.1674	24.265	Đơn bào đường ruột soi tươi	Đơn bào đường ruột soi tươi		45.500		
1429	24.0269.1674	24.269	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi	Strongyloides stercoralis (Giun lươn) ấu trùng soi tươi		45.500		
1430	24.0318.1674	24.318	Trichomonas vaginalis nhuộm soi	Trichomonas vaginalis nhuộm soi		45.500		
1431	24.0268.1674	24.268	Trứng giun soi tập trung	Trứng giun soi tập trung		45.500		
1432	24.0267.1674	24.267	Trứng giun, sán soi tươi	Trứng giun, sán soi tươi		45.500		
1433	24.0321.1674	24.321	Vi nấm nhuộm soi	Vi nấm nhuộm soi		45.500		
1434	24.0155.1696	24.155	HAV Ab test nhanh	HAV Ab test nhanh		130.500		
1435	24.0163.1696	24.163	HEV Ab test nhanh	HEV Ab test nhanh		130.500		
1436	24.0164.1696	24.164	HEV IgM test nhanh	HEV IgM test nhanh		130.500		
1437	24.0049.1714	24.49	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi	Neisseria gonorrhoeae nhuộm soi		74.200		
1438	24.0056.1714	24.56	Neisseria meningitidis nhuộm soi	Neisseria meningitidis nhuộm soi		74.200		

1439	24.0003.1715	24.3	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường	Vi khuẩn nuôi cấy và định danh phương pháp thông thường		261.000		
1440	24.0002.1720	24.2	Vi khuẩn test nhanh	Vi khuẩn test nhanh		261.000		
1441	24.0006.1723	24.6	Vi khuẩn kháng thuốc định tính	Vi khuẩn kháng thuốc định tính		213.800		
1442	25.0074.1736	25.74	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou	Nhuộm phiên đồ tế bào theo Papanicolaou		417.200		
1443	25.0015.1758	25.15	Chọc hút kim nhỏ các hạch	Chọc hút kim nhỏ các hạch	T3	308.300		
1444	27.0187.2039	27.187	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa	P2	2.818.700		
1445	27.0188.2039	27.188	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	Phẫu thuật nội soi cắt ruột thừa + rửa bụng	P2	2.818.700		
1446	05.0002.0076	5.2	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	Chăm sóc người bệnh dị ứng thuốc nặng	T1	181.000		Áp dụng với người bệnh hội chứng Lyell, Steven Johnson.
1447	05.0044.0329	5.44	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	Điều trị sùi mào gà bằng đốt điện	T2	399.000		
1448	05.0046.0329	5.46	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	Điều trị u mềm treo bằng đốt điện	T2	399.000		
1449	07.0230.0199	7.230	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng phần mềm trên người bệnh đái tháo đường	T2	279.500		Áp dụng đối với bệnh Pemphigus hoặc Pemphigoid hoặc ly thượng bì bong nước bẩm sinh hoặc vết loét bàn chân do đái tháo đường hoặc vết loét, hoại tử ở bệnh nhân phong hoặc vết loét, hoại tử do tỷ đè.
1450	07.0003.0354	7.3	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	Dẫn lưu áp xe tuyến giáp	P3	264.700		Chưa bao gồm bộ kim chọc, sonde dẫn lưu
1451	07.0233.0355	7.233	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	Gọt chai chân (gọt nốt chai) trên người bệnh đái tháo đường	T3	292.300		
1452	07.0228.0366	7.228	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ½ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800		
1453	07.0229.0366	7.229	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng lan tỏa cả bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T1	719.800		

1454	07.0227.0367	7.227	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt lọc, lấy bỏ tổ chức hoại tử cho các nhiễm trùng bàn chân vết loét rộng < ¼ bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800		
1455	07.0232.0367	7.232	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	Tháo móng quặp trên người bệnh đái tháo đường	T2	452.800		
1456	07.0231.0505	7.231	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	Trích rạch, dẫn lưu ổ áp xe trên người bệnh đái tháo đường	T3	218.500		
1457	08.0007.0227	8.7	Cấy chi	Cấy chi	T1	156.400		
1458	08.0464.0228	8.464	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	Cứu điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não	T3	37.000		
1459	08.0470.0228	8.470	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	Cứu điều trị đau bụng kinh thể hàn	T3	37.000		
1460	08.0465.0228	8.465	Cứu điều trị di tinh thể hàn	Cứu điều trị di tinh thể hàn	T3	37.000		
1461	08.0462.0228	8.462	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	Cứu điều trị giảm thính lực thể hàn	T3	37.000		
1462	08.0451.0228	8.451	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	Cứu điều trị hội chứng thất lưng- hông thể phong hàn	T3	37.000		
1463	08.0460.0228	8.460	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	Cứu điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên thể hàn	T3	37.000		
1464	08.0466.0228	8.466	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	Cứu điều trị liệt dương thể hàn	T3	37.000		
1465	08.0453.0228	8.453	Cứu điều trị nấc thể hàn	Cứu điều trị nấc thể hàn	T3	37.000		
1466	08.0471.0228	8.471	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	Cứu điều trị rối loạn kinh nguyệt thể hàn	T3	37.000		
1467	08.0477.0228	8.477	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiêu hóa thể hàn	T3	37.000		
1468	08.0467.0228	8.467	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	Cứu điều trị rối loạn tiểu tiện thể hàn	T3	37.000		
1469	08.0469.0228	8.469	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	Cứu điều trị sa tử cung thể hàn	T3	37.000		
1470	08.0463.0228	8.463	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	Cứu hỗ trợ điều trị bệnh tự kỷ thể hàn	T3	37.000		
1471	08.0321.0230	8.321	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	Điện châm điều trị chứng tic cơ mặt	T2	78.300		
1472	08.0313.0230	8.313	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	Điện châm điều trị đau do thoái hóa khớp	T2	78.300		
1473	08.0298.0230	8.298	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	Điện châm điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	78.300		
1474	08.0278.0230	8.278	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	Điện châm điều trị hội chứng tiền đình	T2	78.300		
1475	08.0279.0230	8.279	Điện châm điều trị huyết áp thấp	Điện châm điều trị huyết áp thấp	T2	78.300		

1476	08.0299.0230	8.299	Điện châm điều trị khản tiếng	Điện châm điều trị khản tiếng	T2	78.300		
1477	08.0301.0230	8.301	Điện châm điều trị liệt chi trên	Điện châm điều trị liệt chi trên	T2	78.300		
1478	08.0316.0230	8.316	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do tổn thương đám rối dây thần kinh	T2	78.300		
1479	08.0320.0230	8.320	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	Điện châm điều trị liệt do viêm đa rễ, đa dây thần kinh	T2	78.300		
1480	08.0287.0230	8.287	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em	T2	78.300		
1481	08.0296.0230	8.296	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Điện châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	78.300		
1482	08.0285.0230	8.285	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt	T2	78.300		
1483	08.0289.0230	8.289	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	78.300		
1484	08.0300.0230	8.300	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	Điện châm điều trị rối loạn cảm giác đầu chi	T2	78.300		
1485	08.0297.0230	8.297	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh chức năng sau chấn thương sọ não	T2	78.300		
1486	08.0317.0230	8.317	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	Điện châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật	T2	78.300		
1487	08.0292.0230	8.292	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	Điện châm điều trị rối loạn tiểu tiện	T2	78.300		
1488	08.0280.0230	8.280	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Điện châm điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	78.300		
1489	08.0163.0230	8.163	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy	T2	78.300		
1490	08.0481.0235	8.481	Giác hơi điều trị các chứng đau	Giác hơi điều trị các chứng đau	T3	36.700		
1491	08.0482.0235	8.482	Giác hơi điều trị cảm cúm	Giác hơi điều trị cảm cúm	T3	36.700		
1492	08.0480.0235	8.480	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	Giác hơi điều trị ngoại cảm phong nhiệt	T3	36.700		
1493	08.0014.0238	8.14	Kéo nắn cột sống thắt lưng	Kéo nắn cột sống thắt lưng	T2	54.800		
1494	08.0011.0243	8.11	laser châm	laser châm	T2	52.100		
1495	08.0399.0280	8.399	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em	T2	76.000		
1496	08.0444.0280	8.444	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì	T2	76.000		

1497	08.0442.0280	8.442	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị bí đái cơ năng	T2	76.000		
1498	08.0398.0280	8.398	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	Xoa bóp bấm huyệt điều trị choáng, ngất	T2	76.000		
1499	08.0433.0280	8.433	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	Xoa bóp bấm huyệt điều trị chứng tic cơ mặt	T2	76.000		
1500	08.0397.0280	8.397	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới	T2	76.000		
1501	08.0396.0280	8.396	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên	T2	76.000		
1502	08.0437.0280	8.437	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau bụng kinh	T2	76.000		
1503	08.0408.0280	8.408	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu	T2	76.000		
1504	08.0426.0280	8.426	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng dạ dày- tá tràng	T2	76.000		
1505	08.0407.0280	8.407	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng ngoại tháp	T2	76.000		
1506	08.0450.0280	8.450	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng phân ly	T2	76.000		
1507	08.0410.0280	8.410	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng stress	T2	76.000		
1508	08.0392.0280	8.392	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng thất lưng- hông	T2	76.000		
1509	08.0438.0280	8.438	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền mãn kinh	T2	76.000		
1510	08.0424.0280	8.424	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	Xoa bóp bấm huyệt điều trị huyết áp thấp	T2	76.000		
1511	08.0417.0280	8.417	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	Xoa bóp bấm huyệt điều trị lác cơ năng	T2	76.000		
1512	08.0414.0280	8.414	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt dây thần kinh số VII ngoại biên	T2	76.000		
1513	08.0402.0280	8.402	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ	T2	76.000		
1514	08.0393.0280	8.393	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não	T2	76.000		
1515	08.0446.0280	8.446	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống	T2	76.000		
1516	08.0441.0280	8.441	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác nông	T2	76.000		

1517	08.0445.0280	8.445	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn chức năng vận động do chấn thương sọ não	T2	76.000		
1518	08.0436.0280	8.436	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	Xoa bóp bấm huyết điều trị rối loạn kinh nguyệt	T2	76.000		
1519	08.0435.0280	8.435	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	Xoa bóp bấm huyết điều trị tắc tia sữa	T2	76.000		
1520	08.0411.0280	8.411	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	Xoa bóp bấm huyết điều trị thiếu năng tuần hoàn não mạn tính	T2	76.000		
1521	08.0431.0280	8.431	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	Xoa bóp bấm huyết điều trị viêm quanh khớp vai	T2	76.000		
1522	08.0423.0280	8.423	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	Xoa bóp bấm huyết hỗ trợ điều trị tăng huyết áp	T2	76.000		
1523	08.0395.0280	8.395	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	Xoa bóp bấm huyết phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não	T2	76.000		
1524	09.0028.0099	9.28	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	Đặt catheter tĩnh mạch cánh ngoài	T2	685.500		

PHẦN C2: Giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh không thuộc danh mục do quỹ bảo hiểm y tế thanh toán mà không phải là dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh theo yêu cầu

1525		BS_5.13 0	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED	Điều trị bệnh da bằng chiếu đèn LED		213.000	149.100	
1526		BS_13.2 48	Cây - tháo thuốc tránh thai	Cây - tháo thuốc tránh thai		251.400	175.900	
1527		BS_23.2 87	Methamphetamin(test nhanh)	Methamphetamin(test nhanh)		44.800	31.300	
1528		1.276	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	Cố định tạm thời người bệnh gãy xương	T3	373.600	261.500	
1529		13.50	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút	Điều trị tắc tia sữa bằng máy hút		70.200		
1530		2.655	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi	Thay rửa hệ thống dẫn lưu màng phổi		101.400		

D. GIÁ DỊCH VỤ KỸ THUẬT THỰC HIỆN BẰNG PHƯƠNG PHÁP VÔ CẢM GÂY TÊ , CHƯA BAO GỒM CHI PHÍ THUỐC VÀ OXY SỬ DỤNG CHO DỊCH VỤ. CHI PHÍ THUỐC VÀ OXY THANH TOÁN VỚI CƠ QUAN BẢO HIỂM XÃ HỘI VÀ NGƯỜI BỆNH THEO THỰC TẾ SỬ DỤNG VÀ KẾT QUẢ MUA SẮM CỦA CƠ SỞ KHÁM BỆNH, CHỮA BỆNH.

STT	Mã tương đương	Mã kỹ thuật	Tên kỹ thuật theo TT23/2024	Tên dịch vụ giá (tên KT theo TT 23/2024)	Phân Loại PTTT	Mức giá phê duyệt tại TTYT và PKDK (VNĐ)	Mức giá phê duyệt tại trạm y tế (VNĐ)	Ghi chú
-----	----------------	-------------	-----------------------------	--	----------------	--	---------------------------------------	---------

1	03.2263.0624	3.2263	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	1.098.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
2	13.0149.0624	13.149	Khâu rách cùng đồ âm đạo	Khâu rách cùng đồ âm đạo	P3	1.569.000	1.098.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
3	03.3400.0632	3.3400	Lấy máu tụ tầng sinh môn	Lấy máu tụ tầng sinh môn	P3	1.959.100	1.371.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
4	13.0032.0632	13.32	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	Lấy khối máu tụ âm đạo, tầng sinh môn	P2	1.959.100	1.371.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
5	07.0220.1144	7.220	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	Tháo khớp ngón chân trên người bệnh đái tháo đường	P3	2.092.800	1.464.900	Chưa bao gồm thuốc và oxy
6	03.3083.0576	3.3083	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	Cắt lọc, khâu vết thương rách da đầu	P3	2.149.000	1.504.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
7	28.0161.0576	28.161	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	Phẫu thuật khâu đơn giản vết thương vùng mặt cổ	P3	2.149.000	1.504.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
8	28.0162.0576	28.162	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	Phẫu thuật vết thương phần mềm vùng hàm mặt không thiếu hồng tổ chức	P3	2.149.000	1.504.300	Chưa bao gồm thuốc và oxy
9	03.3711.0571	3.3711	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	Tháo bỏ các ngón tay, đốt ngón tay	P2	2.493.700	1.745.500	Chưa bao gồm thuốc và oxy
10	12.0305.0593	12.305	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần	P1	2.249.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
11	11.0103.1114	11.103	Cắt sẹo khâu kín	Cắt sẹo khâu kín	P2	2.389.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
12	03.2733.0597	3.2733	Cắt u thành âm đạo	Cắt u thành âm đạo	P2	1.716.500		Chưa bao gồm thuốc và oxy
13	10.0569.0624	10.569	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thất hậu môn	Phẫu thuật điều trị đứt cơ thất hậu môn	P1	1.569.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
14	13.0018.0625	13.18	Khâu tử cung do nạo thủng	Khâu tử cung do nạo thủng	P2	2.475.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
15	10.0698.0628	10.698	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	Phẫu thuật khâu phục hồi thành bụng do toác vết mổ	P1	2.104.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
16	13.0136.0628	13.136	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	Làm lại vết mổ thành bụng (bục, tụ máu, nhiễm khuẩn...) sau phẫu thuật sản phụ khoa	P3	2.104.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
17	13.0222.0631	13.222	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	Lấy dụng cụ tử cung trong ổ bụng qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
18	13.0224.0631	13.224	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	Triệt sản nữ qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
19	13.0240.0631	13.240	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	Hút thai + triệt sản qua đường rạch nhỏ	P2	2.455.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
20	10.0571.0632	10.571	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn đơn giản	P2	1.959.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
21	13.0013.0649	13.13	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	Phẫu thuật bảo tồn tử cung do vỡ tử cung	P1	3.713.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy

22	03.3680.0534	3.3680	Cắt cụt cánh tay	Cắt cụt cánh tay	P3	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
23	03.3681.0534	3.3681	Tháo khớp khuỷu	Tháo khớp khuỷu	P3	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
24	03.3682.0534	3.3682	Cắt cụt cẳng tay	Cắt cụt cẳng tay	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
25	03.3683.0534	3.3683	Tháo khớp cổ tay	Tháo khớp cổ tay	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
26	03.3726.0534	3.3726	Phẫu thuật cắt cụt đùi	Phẫu thuật cắt cụt đùi	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
27	03.3755.0534	3.3755	Tháo khớp gối	Tháo khớp gối	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
28	03.3775.0534	3.3775	Cắt cụt cẳng chân	Cắt cụt cẳng chân	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
29	03.3792.0534	3.3792	Tháo một nửa bàn chân trước	Tháo một nửa bàn chân trước	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
30	03.3795.0534	3.3795	Tháo khớp cổ chân	Tháo khớp cổ chân	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
31	03.3796.0534	3.3796	Tháo khớp kiểu Pirogoff	Tháo khớp kiểu Pirogoff	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
32	10.0863.0534	10.863	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	Phẫu thuật cắt cụt cẳng tay, cánh tay	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
33	10.0942.0534	10.942	Phẫu thuật cắt cụt chi	Phẫu thuật cắt cụt chi	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
34	10.0943.0534	10.943	Phẫu thuật tháo khớp chi	Phẫu thuật tháo khớp chi	P2	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
35	11.0072.0534	11.72	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt cấp cứu chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	P1	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
36	11.0073.0534	11.73	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Cắt cụt chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	P1	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
37	11.0074.0534	11.74	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	Tháo khớp chi thể bông không còn khả năng bảo tồn điều trị bông sâu	P1	3.175.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
38	03.3685.0571	3.3685	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cánh tay: đục, mổ, nạo, lấy xương chết, dẫn lưu	P3	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
39	03.3686.0571	3.3686	Phẫu thuật gãy mòm trên ròng rọc xương cánh tay	Phẫu thuật gãy mòm trên ròng rọc xương cánh tay	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
40	03.3687.0571	3.3687	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	Phẫu thuật viêm xương cẳng tay đục, mổ, nạo, dẫn lưu	P3	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
41	03.3710.0571	3.3710	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	Phẫu thuật cắt bỏ ngón tay thừa	P3	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
42	03.3797.0571	3.3797	Tháo bỏ các ngón chân	Tháo bỏ các ngón chân	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy

43	03.3798.0571	3.3798	Tháo đốt bàn	Tháo đốt bàn	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
44	03.3816.0571	3.3816	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	Phẫu thuật vết thương bàn tay, cắt lọc đơn thuần	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
45	04.0038.0571	4.38	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	Phẫu thuật nạo viêm lao thành ngực	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
46	04.0039.0571	4.39	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng cổ	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
47	04.0040.0571	4.40	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng nách	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
48	04.0041.0571	4.41	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	Phẫu thuật nạo dò hạch lao vùng bẹn	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
49	07.0218.0571	7.218	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	Cắt đoạn xương bàn chân trên người bệnh đái tháo đường	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
50	10.0862.0571	10.862	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	Phẫu thuật làm móm cụt ngón và đốt bàn ngón	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
51	10.0874.0571	10.874	Cụt chân thương cổ và bàn chân	Cụt chân thương cổ và bàn chân	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
52	10.0952.0571	10.952	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	Phẫu thuật sửa móm cụt chi	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
53	10.0953.0571	10.953	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	Phẫu thuật sửa móm cụt ngón tay/ngón chân (1 ngón)	P2	2.493.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
54	13.0017.0652	13.17	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	Phẫu thuật cắt lọc vết mổ, khâu lại tử cung sau mổ lấy thai	P1	3.576.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
55	03.2735.0653	3.2735	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
56	12.0267.0653	12.267	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
57	12.0323.0653	12.323	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	Phẫu thuật phi đại tuyến vú nam	P2	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
58	13.0174.0653	13.174	Cắt u vú lành tính	Cắt u vú lành tính	P2	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
59	28.0264.0653	28.264	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	Phẫu thuật cắt bỏ u xơ vú	P3	2.595.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
60	12.0278.0655	12.278	Cắt polyp cổ tử cung	Cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
61	13.0143.0655	13.143	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	Phẫu thuật cắt polyp cổ tử cung	P3	1.535.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
62	03.3327.0459	3.3327	Phẫu thuật viêm ruột thừa	Phẫu thuật viêm ruột thừa	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
63	10.0506.0459	10.506	Cắt ruột thừa đơn thuần	Cắt ruột thừa đơn thuần	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
64	10.0507.0459	10.507	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	Cắt ruột thừa, lau rửa ổ bụng	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy

65	10.0508.0459	10.508	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	Cắt ruột thừa, dẫn lưu ổ áp xe	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
66	10.0510.0459	10.510	Các phẫu thuật ruột thừa khác	Các phẫu thuật ruột thừa khác	P2	2.277.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
67	03.3471.0416	3.3471	Cắt thận đơn thuần	Cắt thận đơn thuần	P1	3.578.400		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch, thuốc và oxy
68	13.0111.0656	13.111	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	Phẫu thuật cắt tinh hoàn lạc chỗ	P2	2.260.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
69	03.3377.0494	3.3377	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	Phẫu thuật rò hậu môn thể đơn giản	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
70	03.3379.0494	3.3379	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	Phẫu thuật trĩ nhồi máu nhỏ	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
71	10.0549.0494	10.549	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển (phương pháp Milligan - Morgan hoặc Ferguson)	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
72	10.0550.0494	10.550	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	Phẫu thuật cắt trĩ kinh điển có sử dụng dụng cụ hỗ trợ	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
73	10.0555.0494	10.555	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	Phẫu thuật chích, dẫn lưu áp xe cạnh hậu môn đơn giản	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
74	10.0561.0494	10.561	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	Điều trị nứt kẽ hậu môn bằng cắt cơ tròn trong (vị trí 3h và 9h)	P2	2.276.400		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
75	03.3527.0425	3.3527	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	Phẫu thuật cắt túi thừa bàng quang	P1	4.734.100		Chưa bao gồm dao siêu âm hoặc dao hàn mô hoặc dao hàn mạch.
76	12.0297.0661	12.297	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	Cắt toàn bộ tử cung, hai phần phụ và mạc nối lớn điều trị ung thư buồng trứng	P1	5.953.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy

77	03.3595.0662	3.3595	Tách màng ngăn âm hộ	Tách màng ngăn âm hộ	P3	2.212.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
78	03.2257.0663	3.2257	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	Phẫu thuật chấn thương tầng sinh môn	P1	3.456.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
79	03.3330.0493	3.3330	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	Phẫu thuật áp xe ruột thừa trong ổ bụng	P1	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
80	03.3332.0493	3.3332	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P3	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
81	03.3416.0493	3.3416	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	Phẫu thuật dẫn lưu áp xe gan	P3	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
82	10.0492.0493	10.492	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	Phẫu thuật điều trị áp xe tồn dư, dẫn lưu ổ bụng	P1	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
83	10.0509.0493	10.509	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	Dẫn lưu áp xe ruột thừa	P2	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
84	10.0616.0493	10.616	Dẫn lưu áp xe gan	Dẫn lưu áp xe gan	P1	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
85	10.0617.0493	10.617	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	Dẫn lưu áp xe tồn dư sau mổ gan	P1	2.432.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
86	10.0152.0410	10.152	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	Phẫu thuật dẫn lưu tối thiểu khoang màng phổi	P2	1.696.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
87	03.3443.0464	3.3443	Dẫn lưu túi mật	Dẫn lưu túi mật	P3	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
88	03.3444.0464	3.3444	Dẫn lưu nang ống mật chủ	Dẫn lưu nang ống mật chủ	P3	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
89	10.0453.0464	10.453	Nối vị tràng	Nối vị tràng	P3	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối.
90	10.0638.0464	10.638	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	Mở đường mật, đặt dẫn lưu đường mật	P1	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
91	10.0641.0464	10.641	Dẫn lưu nang tụy	Dẫn lưu nang tụy	P1	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
92	10.0643.0464	10.643	Nối nang tụy với dạ dày	Nối nang tụy với dạ dày	P1	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

93	10.0644.0464	10.644	Nối nang tụy với hồng tràng	Nối nang tụy với hồng tràng	P1	2.367.100		Chưa bao gồm kẹp khóa mạch máu, miếng cầm máu, máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
94	10.0734.0548	10.734	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	Phẫu thuật kết hợp xương gãy mỏm khuỷu	P1	3.577.600		Chưa bao gồm kim hoặc đinh, thuốc và oxy
95	10.0350.0434	10.350	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	Phẫu thuật cấp cứu vỡ bàng quang	P1	3.676.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
96	10.0983.0551	10.983	Phẫu thuật vết thương khớp	Phẫu thuật vết thương khớp	P2	2.390.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
97	03.3601.0435	3.3601	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	Phẫu thuật xoắn, vỡ tinh hoàn	P1	2.035.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
98	03.3607.0435	3.3607	Cắt bỏ tinh hoàn	Cắt bỏ tinh hoàn	P1	2.035.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
99	13.0075.0668	13.75	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	Phẫu thuật khối viêm dính tiểu khung	P2	2.782.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
100	03.2264.0669	3.2264	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	Làm lại thành âm đạo, tăng sinh môn	P2	2.538.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
101	13.0112.0669	13.112	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	Phẫu thuật làm lại tăng sinh môn và cơ vòng do rách phức tạp	P2	2.538.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
102	12.0324.0558	12.324	Cắt u xương sụn lành tính	Cắt u xương sụn lành tính	P2	3.338.600		Chưa bao gồm phương tiện cố định, phương tiện kết hợp, xương nhân tạo, xương bảo quản, sản phẩm sinh học thay thế, xi măng sinh học hoặc hóa học, thuốc và oxy
103	03.3531.0421	3.3531	Mô lấy sỏi bàng quang	Mô lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
104	10.0355.0421	10.355	Lấy sỏi bàng quang	Lấy sỏi bàng quang	P2	3.546.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
105	13.0008.0670	13.8	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	Phẫu thuật lấy thai có kèm các kỹ thuật cầm máu (thắt động mạch tử cung, mũi khâu B-lynch...)	P1	3.211.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
106	13.0007.0671	13.7	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	Phẫu thuật lấy thai lần đầu	P2	1.773.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
107	13.0002.0672	13.2	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	Phẫu thuật lấy thai lần hai trở lên	P1	2.631.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
108	13.0006.0673	13.6	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có bệnh truyền nhiễm (viêm gan nặng, HIV-AIDS, H5N1, tiêu chảy cấp...)	PDB	5.268.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy

109	13.0003.0674	13.3	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh có sẹo mổ bụng cũ phức tạp	P1	3.193.100		Chưa bao gồm thuốc và oxy
110	13.0004.0675	13.4	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	Phẫu thuật lấy thai trên người bệnh mắc bệnh toàn thân (tim, thận, gan, huyết học, nội tiết...)	P1	3.578.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
111	13.0005.0675	13.5	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	Phẫu thuật lấy thai do bệnh lý sản khoa (rau tiền đạo, rau bong non, tiền sản giật, sản giật...)	P1	3.578.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
112	13.0001.0676	13.1	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	Phẫu thuật lấy thai và cắt tử cung trong rau cài răng lược	PDB	7.223.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
113	13.0071.0679	13.71	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	Phẫu thuật mở bụng bóc u xơ tử cung	P2	2.872.900		Chưa bao gồm thuốc và oxy
114	03.2249.0681	3.2249	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
115	03.2725.0681	3.2725	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	Cắt toàn bộ tử cung, đường bụng	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
116	13.0069.0681	13.69	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung hoàn toàn cả khối	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
117	13.0070.0681	13.70	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	Phẫu thuật mở bụng cắt tử cung bán phần	P1	3.536.400		Chưa bao gồm thuốc và oxy
118	03.2729.0683	3.2729	Cắt u nang buồng trứng xoắn	Cắt u nang buồng trứng xoắn	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
119	03.2730.0683	3.2730	Cắt u nang buồng trứng	Cắt u nang buồng trứng	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
120	03.2731.0683	3.2731	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
121	03.2732.0683	3.2732	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
122	12.0283.0683	12.283	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	Cắt u nang buồng trứng và phần phụ	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
123	13.0072.0683	13.72	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	Phẫu thuật mở bụng cắt u buồng trứng hoặc cắt phần phụ	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
124	13.0092.0683	13.92	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	Phẫu thuật chữa ngoài tử cung không có choáng	P2	2.651.700		Chưa bao gồm thuốc và oxy
125	03.2248.0685	3.2248	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	Phẫu thuật mở bụng thăm dò, xử trí bệnh lý phụ khoa	P2	2.478.500		Chưa bao gồm thuốc và oxy
126	03.2254.0686	3.2254	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	Phẫu thuật mở bụng xử trí viêm phúc mạc tiểu khung, viêm phần phụ, ứ mủ vòi trứng	PDB	3.888.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy

127	03.3328.0686	3.3328	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	Phẫu thuật viêm phúc mạc ruột thừa	P1	3.888.600		Chưa bao gồm thuốc và oxy
128	03.3803.0559	3.3803	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
129	03.3819.0559	3.3819	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P2	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
130	10.0839.0559	10.839	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	Khâu tổn thương gân gấp vùng I, III, IV, V	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
131	10.0840.0559	10.840	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	Khâu tổn thương gân gấp bàn tay ở vùng II	PDB	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
132	10.0875.0559	10.875	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	Phẫu thuật tổn thương gân chày trước	P2	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
133	10.0882.0559	10.882	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	Phẫu thuật đứt gân cơ nhị đầu	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
134	28.0337.0559	28.337	Nối gân gấp	Nối gân gấp	P2	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
135	28.0340.0559	28.340	Nối gân duỗi	Nối gân duỗi	P1	2.604.700		Chưa bao gồm gân nhân tạo, thuốc và oxy
136	15.0048.0971	15.48	Đặt ống thông khí màng nhĩ	Đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2.976.800		Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
137	15.0049.0971	15.49	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	Phẫu thuật nội soi đặt ống thông khí màng nhĩ	P3	2.976.800		Đã bao gồm chi phí mũi khoan, thuốc và oxy
138	10.0319.0436	10.319	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	Dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận	P1	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
139	10.0356.0436	10.356	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	Dẫn lưu nước tiểu bàng quang	P2	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
140	10.0357.0436	10.357	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	Dẫn lưu áp xe khoang Retzius	P2	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
141	10.0371.0436	10.371	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	Dẫn lưu viêm tấy khung chậu do rò nước tiểu	P1	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
142	10.0372.0436	10.372	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	Phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt	P2	1.475.400		Chưa bao gồm sonde JJ, thuốc và oxy
143	10.0289.0400	10.289	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	Mở ngực thăm dò, sinh thiết	P1	2.718.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
144	10.0414.0400	10.414	Mở ngực thăm dò	Mở ngực thăm dò	P2	2.718.800		Chưa bao gồm thuốc và oxy
145	03.2675.0491	3.2675	Mở thông dạ dày ra da do ung thư	Mở thông dạ dày ra da do ung thư		2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
146	03.3292.0491	3.3292	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	Mở dạ dày lấy bã thức ăn	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
147	03.3297.0491	3.3297	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy

148	03.3315.0491	3.3315	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	Làm hậu môn nhân tạo cấp cứu ở trẻ sơ sinh	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
149	03.3316.0491	3.3316	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	Làm hậu môn nhân tạo trẻ lớn	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
150	03.3402.0491	3.3402	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
151	10.0416.0491	10.416	Mở thông dạ dày	Mở thông dạ dày	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
152	10.0451.0491	10.451	Mở bụng thăm dò	Mở bụng thăm dò	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
153	10.0452.0491	10.452	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	Mở bụng thăm dò, sinh thiết	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
154	10.0479.0491	10.479	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	Mở thông hồng tràng hoặc mở thông hồi tràng	P3	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
155	10.0511.0491	10.511	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	Dẫn lưu hoặc mở thông manh tràng	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
156	10.0524.0491	10.524	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
157	10.0525.0491	10.525	Làm hậu môn nhân tạo	Làm hậu môn nhân tạo	P2	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
158	10.0701.0491	10.701	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	Mở bụng thăm dò, lau rửa ổ bụng, đặt dẫn lưu	P1	2.276.100		Chưa bao gồm máy cắt nối tự động và ghim khâu máy cắt nối, thuốc và oxy
159	28.0352.1091	28.352	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	Rút nếp vít và các dụng cụ khác sau phẫu thuật	P3	2.423.300		Chưa bao gồm thuốc và oxy
160	13.0011.0707	13.11	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch hạ vị trong cấp cứu sản phụ khoa	P1	3.783.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
161	13.0012.0708	13.12	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	Phẫu thuật thắt động mạch tử cung trong cấp cứu sản phụ khoa	P2	2.751.200		Chưa bao gồm thuốc và oxy
162	03.3401.0492	3.3401	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	Phẫu thuật thoát vị bẹn hay thành bụng thường	P3	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy

163	03.3599.0492	3.3599	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	Phẫu thuật thoát vị bẹn thường 1 bên	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
164	10.0679.0492	10.679	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Bassini	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
165	10.0680.0492	10.680	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Shouldice	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
166	10.0681.0492	10.681	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp kết hợp Bassini và Shouldice	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
167	10.0682.0492	10.682	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn bằng phương pháp Lichtenstein	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
168	10.0683.0492	10.683	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn tái phát	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
169	10.0684.0492	10.684	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	Phẫu thuật điều trị thoát vị bẹn	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
170	10.0685.0492	10.685	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	Phẫu thuật điều trị thoát vị đùi	P2	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
171	10.0686.0492	10.686	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	Phẫu thuật điều trị thoát vị vết mổ thành bụng	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
172	10.0687.0492	10.687	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	Phẫu thuật điều trị thoát vị thành bụng khác	P1	2.816.800		Chưa bao gồm tấm màng nâng, khóa kẹp mạch máu, vật liệu cầm máu, thuốc và oxy
173	10.0954.0576	10.954	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	Phẫu thuật vết thương phần mềm đơn giản/rách da đầu	P2	2.149.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
174	03.3774.0577	3.3774	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gãy xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P2	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy

175	03.3793.0577	3.3793	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	Cắt lọc vết thương gây xương hở, nắn chỉnh cố định tạm thời	P3	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
176	10.0001.0577	10.1	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	Phẫu thuật xử lý vết thương da đầu phức tạp	PDB	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
177	10.0572.0577	10.572	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	Phẫu thuật cắt lọc, xử lý vết thương tầng sinh môn phức tạp	P1	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
178	10.0807.0577	10.807	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật thương tích phần mềm các cơ quan vận động	P2	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
179	10.0808.0577	10.808	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	Phẫu thuật dập nát phần mềm các cơ quan vận động	P1	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
180	10.0861.0577	10.861	Thương tích bàn tay phức tạp	Thương tích bàn tay phức tạp	P1	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy
181	10.0955.0577	10.955	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	Phẫu thuật vết thương phần mềm phức tạp	P1	4.304.000		Chưa bao gồm thuốc và oxy